

Số: **25** /2022/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày **14** tháng **12** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thực hiện văn bản số 252/HĐND-VP ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có ý kiến về việc điều chỉnh bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8900../TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2022 về dự thảo Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01 tháng 01 năm 2020 – 31 tháng 12 năm 2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 2 như sau:

“a) Phân loại đường giao thông tại khu vực nông thôn

Đường chính được hiểu là những đường giao thông tại khu vực nông thôn đã được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Các đường giao thông nông thôn do xã quản lý còn lại không được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này coi là đường ngõ xóm (thôn ấp). Chiều rộng của ngõ xóm được xác định theo chiều rộng nhỏ nhất của đường ngõ xóm tính theo ranh giới hợp pháp của thửa đất trong đoạn nối từ đường chính đến thửa đất.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 3 như sau:

“a) Đất ở trong đô thị được chia theo 4 loại đô thị

Đô thị loại 1: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu;

Đô thị loại 2: Bao gồm các phường thuộc thành phố Bà Rịa;

Đô thị loại 3: Bao gồm các phường thuộc thị xã Phú Mỹ;

Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngãi Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Cách xác định vị trí và các hệ số điều chỉnh của đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

a) Đối với thửa đất mặt tiền (có cạnh tiếp giáp với đường có quy định giá trong bảng giá đất)

Vị trí 1 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 0m đến 50m;

Vị trí 2 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 50m đến 100m;

Vị trí 3 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 100m đến 150m;

Vị trí 4 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 150m đến 200m;

Vị trí 5 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 200m.

b) Đối với thửa đất trong hẻm, ngõ xóm (có cạnh tiếp giáp với đường không quy định giá trong bảng giá đất)

Vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm phụ thuộc vào các yếu tố sau:

Chiều rộng hẻm, ngõ xóm;

Chiều dài hẻm, ngõ xóm là khoảng cách từ thửa đất trong hẻm, ngõ xóm ra đường chính.

Chiều rộng hẻm, ngõ xóm xác định theo các khoảng rộng (viết tắt là: R) sau:

$R \geq 4m$; $1,5m < R < 4m$; $R \leq 1,5m$.

Chiều dài hẻm, ngõ xóm (viết tắt là: L) được xác định theo các đoạn:

$L \leq 100m$; $100m < L \leq 200m$; $200m < L \leq 300m$; $L > 300m$.

Vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm xác định bắt đầu từ vị trí 2 áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm có các yếu tố chiều rộng và chiều dài của hẻm, ngõ xóm thuận lợi nhất.

Cụ thể như sau:

Vị trí 2: Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 100m tính từ đường chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; vị trí 4 được tính sau mét thứ 200 đến mét thứ 300; vị trí 5 được tính sau mét thứ 300;

Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 100m tính từ đường chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; vị trí 5 được tính sau mét thứ 200;

Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 100 tính từ đường chính; vị trí 5 được tính sau mét thứ 100;

Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất trong các trường hợp còn lại, không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây.

Trong trường hợp thửa đất trong hẻm, ngõ xóm có chiều dài lớn hơn 50m thì sẽ có lớn hơn 01 vị trí đất. Các vị trí tiếp theo của đất trong thửa này tính căn cứ vào vị trí của đất tiếp giáp đường hẻm, đường ngõ xóm thuộc thửa đất đó. Các vị trí này được xác định như cách xác định vị trí của thửa đất mặt tiền đường chính quy định ở trên;

Trong trường hợp thửa đất trong hẻm, ngõ xóm có lối ra nhiều đường chính thì vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm xác định tính từ đường chính có tổng giá trị của thửa đất cao nhất;

Trong trường hợp thửa đất không có lối ra hợp pháp (thửa đất bị bao quanh bởi các thửa đất khác đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không cùng chủ sử dụng đất) đến đường chính thì vị trí đất được xác định là vị trí 5 của đường chính gần nhất (có khoảng cách ngắn nhất tính từ tâm thửa đất đến đường đó), nhưng có mức giá không cao hơn mức giá vị trí 5 thấp nhất tính theo các thửa đất có lối ra hợp pháp liền kề trực tiếp với thửa đất này.”

2. Cách xác định hệ số của các vị trí đất cho đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

a) Cách xác định hệ số giá đất ở của các vị trí đất

Hệ số giá đất ở của các vị trí quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,0
2	0,7
3	0,5
4	0,4
5	0,3

b) Cách xác định hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí đất

Hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,0
2	0,9
3	0,8
4	0,7
5	0,6

3. Cách xác định hệ số giá theo loại đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

Loại đất	Hệ số
Đất ở	1,0
Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	0,6

Giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được xác định căn cứ vào giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số điều chỉnh giá của loại đất tương ứng.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Quy định giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp như sau:

Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan (là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực);

Đất xây dựng công trình sự nghiệp (là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác) được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Đất đai năm 2013 (đối với tổ chức sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính); cho thuê đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 56 Luật Đất đai năm 2013 (đối với tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bằng 60% giá đất ở) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị

Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và thị trấn của các huyện Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ.

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	450	405	360	315	270
Thành phố Bà Rịa	405	365	325	285	245
Thị xã Phú Mỹ	365	330	290	255	220
Thị trấn thuộc các huyện	330	295	265	230	200

b) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	375	338	300	262	225
Thành phố Bà Rịa	338	304	271	238	204
Thị xã Phú Mỹ	304	275	242	212	183
Thị trấn thuộc các huyện	275	246	221	192	167

c) Bảng giá đất rừng sản xuất

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	190	171	152	133	114
Thành phố Bà Rịa	171	154	137	120	103
Thị xã Phú Mỹ	154	139	123	108	92
Thị trấn thuộc các huyện	139	125	111	97	83

d) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	127	114	102	89	76
Thành phố Bà Rịa	114	103	91	80	69
Thị xã Phú Mỹ	103	93	82	72	62
Thị trấn thuộc các huyện	93	84	74	65	56

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	300	270	240	210	180
Khu vực 2	270	245	220	190	165
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	270	245	220	190	165
Khu vực 2	245	220	195	170	145
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	245	220	195	170	145
Khu vực 2	220	200	175	155	130
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					
Khu vực 1	220	200	175	155	130
Khu vực 2	200	180	160	140	120

b) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	250	225	200	175	150
Khu vực 2	225	204	183	158	137
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	225	204	183	158	137
Khu vực 2	204	183	163	142	121
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	204	183	163	142	121
Khu vực 2	183	167	146	129	108
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					
Khu vực 1	183	167	146	129	108
Khu vực 2	167	150	133	117	100

c) Bảng giá đất rừng sản xuất

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	152	137	122	106	91
Khu vực 2	137	123	119	96	82
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	137	123	119	96	82
Khu vực 2	123	111	99	86	74
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	123	111	99	86	74
Khu vực 2	111	100	89	78	67
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					
Khu vực 1	111	100	89	78	67
Khu vực 2	100	90	80	70	60

d) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	101	91	81	71	61
Khu vực 2	91	82	73	64	55
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	91	82	73	64	55
Khu vực 2	82	74	66	57	49
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	82	74	66	57	49
Khu vực 2	74	67	59	52	44
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					
Khu vực 1	74	67	59	52	44
Khu vực 2	67	60	54	47	40

3. Bảng giá đất nông nghiệp tại huyện Côn Đảo (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	330	295	265	230	200
Đường loại 2					

b) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	275	246	221	192	167
Đường loại 2					

c) Bảng giá đất rừng sản xuất

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	139	125	111	97	83
Đường loại 2					

d) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	93	84	74	65	56
Đường loại 2					

4. Bảng giá đất làm muối áp dụng trên toàn tỉnh

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đơn giá (đồng/m ²)	135.000	121.500	108.000	94.500	81.000

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với xã Long Sơn – Thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
Khu vực 2	3.916	2.741	1.958	1.566	1.175

b) Áp dụng đối với thị xã Phú Mỹ

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	5.874	4.112	2.937	2.350	1.762
Khu vực 2	3.738	2.617	1.869	1.495	1.122

c) Áp dụng đối với huyện Châu Đức, huyện Xuyên Mộc

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
Khu vực 2	1.602	1.121	801	641	481

d) Áp dụng đối với huyện Long Điền, huyện Đất Đỏ

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
Khu vực 2	1.780	1.246	890	712	534

đ) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
Loại 2	8.886	6.220	4.443	3.554	2.666

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trong đô thị

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
Loại 2	35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
Loại 3	26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
Loại 4	21.004	14.703	10.502	8.402	6.301

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 65.000.000 đồng/m²; vị trí 2: 45.500.000 đồng/m²; vị trí 3: 32.500.000 đồng/m²; vị trí 4: 26.000.000 đồng/m²; vị trí 5: 19.500.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
Loại 2	17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
Loại 3	12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
Loại 4	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617

c) Áp dụng đối với các phường của thị xã Phú Mỹ

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	19.800	13.860	9.900	7.920	5.940
Loại 2	11.880	8.316	5.940	4.752	3.564
Loại 3	9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
Loại 4	5.500	3.850	2.750	2.200	1.650

d) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Châu Đức

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
Loại 2	6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
Loại 3	4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
Loại 4	1.958	1.371	979	783	587

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Xuyên Mộc

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
Loại 2	6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
Loại 3	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
Loại 4	2.136	1.495	1.068	854	641

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
Loại 2	6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
Loại 3	4.450	3.115	2.225	1.780	1.335

g) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
Loại 2	5.400	3.780	2.700	2.160	1.620
Loại 3	3.900	2.730	1.950	1.560	1.170

Điều 2. Ban hành Phụ lục Danh mục các đường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kèm theo Quyết định này**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.
- Các quy định tại khoản 3, 4 và khoản 12 Điều 9 của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực.
- Phụ lục Danh mục các tuyến đường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TTr. Tỉnh Ủy; HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Website UBND tỉnh;
- Lưu: VT, STNMT (03b).

(h)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh



PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Kèm theo Quyết định số 25 /2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

I. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ


TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Ba Cu	Trộn đường		1	1,33	65.000	45.500	32.500	26.000	19.500
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
3	Bà Triệu	Lê Lợi	Yên Bái	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Yên Bái	Ba Cu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
		Lê Lợi	Lê Ngọc Hân	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
4	Bắc Sơn (P.11)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
5	Bạch Đằng	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
6	Bến Đò (P.9)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
7	Bến Nôm (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Hẻm 442 Bình Giã	Đường 30/4	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
9	Hẻm 825, 875 Bình Giã (P10)	đường vào khu tái định cư 4,1 ha		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
10	Cao Bá Quát (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
11	Cao Thắng	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
12	Chi Lăng (P.12)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
13	Chu Mạnh Trinh	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
14	Cô Bắc	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
15	Cô Giang	Lê Lợi, Lê Ngọc Hân	Triệu Việt Vương	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
16	Dã Tượng (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
17	Dương Văn An	Hoàng Hoa Thám	Đình Tiên Hoàng	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
18	Dương Văn Nga (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Đào Duy Từ (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
20	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
21	Đồ Chiểu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1	1,33	65.000	45.500	32.500	26.000	19.500
		Lê Lai	Hẻm 114	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
22	Đô Lương (P.11, P.12)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
23	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Đoạn cuối Quốc lộ 51B)	Lê Hồng Phong	Vòng xoay Tượng đài dầu khí (P.NAN)	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
24	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12)	Vòng xoay đường 3/2 thuộc P12	Bình Giã P.10	3	0,75	20.159	14.111	10.079	8.063	6.048
25	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
26	Đội Cán (P.8)	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
27	Đồng Đa (P.Thắng Nhất, P.10)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
28	Đồng Khởi	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
29	Đường 3/2	Vòng xoay Đài Liệt sỹ	Nguyễn An Ninh	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
		Nguyễn An Ninh	Vòng xoay đường 3/2 và đường 51B	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
30	Đường 30/4	Ngã 4 Giếng nước	Ụo Ông Từ	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
31	Các tuyến hẻm 61 đường 30/4 (khu nhà ở chính sách)			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
32	Đường D4 (P.10)	Đường N1	hết đường nhựa	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
33	Đường D5 (P.10)	Đường 3/2	hết đường nhựa	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
34	Đường D10 (P.11)	Đường 3/2	Biên	3	0,75	20.159	14.111	10.079	8.063	6.048
35	Đường lên biệt thự đôi sứ	Trần Phú	Nhà số 12/6A	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Trần Phú	Nhánh đường lên Biệt thự Đôi Sứ	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063




TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
36	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng			2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
37	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
38	Đường ven biển Hải Đăng	Đường 3/2	Cầu Cửa Lấp	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
39	Hạ Long	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
40	Hải Đăng	Hạ Long	Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	Đền Hải Đăng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
		Ngã 3	Tượng Chúa	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
		Hẻm Hải Đăng		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
41	Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
42	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P.Rạch Dừa):									
	Phạm Hữu Lầu	Bình Giã	khu chợ Rạch Dừa	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Phan Xích Long	Bình Giã	khu chợ Rạch Dừa	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
43	Hàn Mặc Tử (P.7)	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
44	Hàn Thuyên (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
45	Hồ Đắc Di	Nguyễn Trường Tộ	Dương Văn An	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
46	Hồ Quý Ly	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
47	Hẻm cửa đường Hồ Quý Ly (thuộc khu nhà ở Tập thể Khách sạn Tháng Mười)			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
48	Hồ Thị Kỳ (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
49	Hồ Tri Tân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
50	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
51	Hoa Lư (P.12)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
52	Hoàng Diệu	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
53	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, phường Tháng Tám)	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1	1,33	65.000	45.500	32.500	26.000	19.500
		Đoạn còn lại		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
54	Hoàng Văn Thụ (P.7)	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
55	Hoàng Việt (P.6)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
56	Hùng Vương	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
57	Huyện Trần Công Chúa	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
58	Huỳnh Khương An	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
59	Huỳnh Khương Ninh	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
60	Kha Vạn Cân (P.7)	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
61	Kim Đông (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
62	Ký Con	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
63	Kỳ Đồng	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
64	La Văn Cầu	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
65	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
66	Lê Hoàn (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
67	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Thủy Vân	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
68	Hẻm 05 Lê Hồng Phong nối dài (thuộc đường nội bộ giữa khu Biệt thự Kim Minh và khu Biệt thự Kim Ngân)			2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
69	Lê Lai	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Thống Nhất	Trương Công Định	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
70	Lê Lợi	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
71	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
		Thủ Khoa Huân	Bà Triệu	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
72	Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
73	Lê Quang Định	Đường 30/4	Bình Giã	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
74	Hẻm 135 Lê Quang Định (P.Thăng Nhất)	gồm các đoạn đường nội bộ khu đất PTSC của Công ty Dịch vụ Dầu khí		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
75	Các tuyến hẻm 135 Lê Quang Định (B, C, D, E, F, J khu nhà ở PTSC)			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301



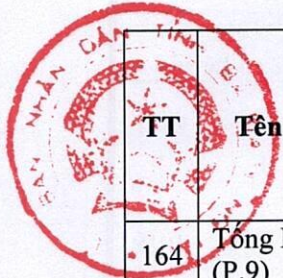
TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
76	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
		Đoạn còn lại		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
77	Lê Thánh Tông	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
78	Lê Thị Riêng	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
79	Lê Văn Lộc	Đường 30/4	Lê Thị Riêng	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Lê Thị Riêng	Bờ kè rạch Bến Đình	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
80	Lê Văn Tám	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
81	Lương Thế Vinh	Trương Công Định	Đường 30/4	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
82	Hẻm 30 Lương Thế Vinh (P9)			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
83	Lương Văn Can	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
84	Lưu Chí Hiếu	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
85	Lưu Hữu Phước	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
86	Lý Thái Tô (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
87	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trường Tộ	Phạm Ngũ Lão	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	1	1,33	65.000	45.500	32.500	26.000	19.500
		Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
88	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Lê Lai	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
		Lê Lai	H 45, 146 Lý Tự Trọng	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Đoạn còn lại		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
89	Mạc Đình Chi	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
90	Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
91	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
92	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Cao Thắng	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Cao Thắng	Pasteur	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Đoạn còn lại		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
93	Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
94	Ngô Văn Huyền	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
95	Ngư Phủ	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Ngư Phủ nối dài	Ngư Phủ	Tôn Đức Thắng	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
96	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
97	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
98	Nguyễn Báo	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
99	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
100	Nguyễn Bửu (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
101	Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
102	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		4	0,75	15.753	11.027	7.877	6.301	4.726
103	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
104	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
		Trần Hưng Đạo	Trương Công Định	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
105	Nguyễn Gia Thiều (P.12)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
106	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
107	Nguyễn Hiền	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
108	Nguyễn Hới (P.8)	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
109	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường 30/4	Trường Tiểu học Chí Linh	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Đoạn còn lại		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
110	Tuyến hẻm	từ số nhà 217 Nguyễn Hữu Cảnh	số nhà 140 Lưu Chí Hiếu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
111	Các tuyến hẻm 183 Nguyễn Hữu Cảnh (A, B, C, D, E, F, G khu nhà ở C2 Chí Linh)			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
112	Các tuyến hẻm 212 Nguyễn Hữu Cảnh (B, C, D, E, F, J, K H khu nhà ở C1 Chí Linh)			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
113	Các tuyến hẻm 217 Nguyễn Hữu Cảnh (B, C, D khu nhà ở A Chí Linh)			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
114	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
115	Nguyễn Kim	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063




TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
116	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
117	Hẻm 02, 04, 36, 50 Nguyễn Lương Bằng (P9)			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
118	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
119	Nguyễn Thái Học (P.7)	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
120	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Quang Định	Nguyễn Hữu Cảnh	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Đoạn còn lại		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
121	Nguyễn Trãi	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
122	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Trương Công Định	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
123	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
124	Nguyễn Trường Tộ	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
125	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
126	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1	1,33	65.000	45.500	32.500	26.000	19.500
127	Nơ Trang Long	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
128	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Lộc	Hồ Biểu Chánh	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
129	Pasteur	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
130	Phạm Cự Lạng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
131	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
132	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngô Đức Kế	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
133	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
134	Hẻm 04, 36, 50, 43, 61 đường Phạm Ngọc Thạch (P9)			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
135	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
136	Phạm Thế Hiển	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Đoạn còn lại		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
137	Phạm Văn Đình	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
138	Phạm Văn Nghị (P.Thắng Nhất)	Đoạn vuông góc với đường Lê Quang Định	Nguyễn Thiện Thuật	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
139	Phan Bội Châu	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
140	Phan Chu Trinh	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
		Ngã 3 Võ Thị Sáu	Đình Tiên Hoàng	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
141	Phan Đăng Lưu	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
142	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
143	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
144	Phan Kế Bính	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
145	Phan Văn Trị	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
146	Phó Đức Chính	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
147	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
148	Phước Thắng	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
149	Quang Trung	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
150	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
151	Tạ Uyên	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
152	Tân Đà (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
153	Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
154	Thắng Nhì	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
155	Thị Sách	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
156	Thông Nhất	Quang Trung	Lê Lai	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
		Lê Lai	Trương Công Định	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
157	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
158	Thùy Vân	Trộn đường		1	1,33	65.000	45.500	32.500	26.000	19.500
159	Tiền Cảng	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
160	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
161	Tôn Đản (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
162	Tôn Thất Thuyết (núi dài)	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
163	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520




TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
164	Tổng Duy Tân (P.9)	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trung Trực	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
165	Trần Anh Tông	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
166	Trần Bình Trọng	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
167	Trần Cao Vân	Lê Văn Lộc	Võ Trường Toàn	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Võ Trường Toàn	Nguyễn Đức Cảnh	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
168	Trần Đình Xu	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
169	Trần Đồng	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
170	Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1	1,33	65.000	45.500	32.500	26.000	19.500
171	Trần Nguyên Đán	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
172	Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
173	Trần Phú (P.1, P.5)	Quang Trung	Nhà số 46 Trần Phú	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
		Đoạn còn lại		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
174	Trần Quốc Toản	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
175	Trần Quý Cáp	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
176	Trần Xuân Độ	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
177	Triệu Việt Vương	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
178	Trịnh Hoài Đức (P.7)	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
179	Trương Công Định	Ngã 3 Hạ Long Quang Trung	Lê Lai	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Lê Lai	Ngã 5	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
		Ngã 5	Nguyễn An Ninh	1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
		Đoạn còn lại		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
180	Trung Nhị	Trộn đường		1	1,33	65.000	45.500	32.500	26.000	19.500
181	Trung Trắc	Trộn đường		1	1,33	65.000	45.500	32.500	26.000	19.500
182	Trương Hán Siêu (P.10)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
183	Trương Ngọc (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
184	Trương Văn Bang (P.7)	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
185	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1		48.772	34.140	24.386	19.509	14.632

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
186	Trường Sa (P.12)	Võ Nguyên Giáp	Cầu Gò Găng P.12	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
187	Tú Xương	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
188	Tuệ Tĩnh (P.RD)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
189	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P.Rạch Dừa)(Nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giã đến Khu chợ Rạch Dừa)			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
190	Tuyến đường từ số nhà 04 Võ Văn Tần đến số nhà 05 Trần Nguyên Đán			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
191	Văn Cao (P.2)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
192	Vi Ba	Lê Lợi	Ngã 3 Vi Ba	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Ngã 3 Vi Ba	Hẻm 105 Lê Lợi	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Đoạn còn lại		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
193	Võ Đình Thành (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
194	Võ Nguyên Giáp	Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B	Ụo Ông Từ	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Ụo Ông Từ	CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	Hoa Lư	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
		Hoa Lư	Cầu Cỏ May	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
195	Võ Thị Sáu	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
196	Võ Văn Tần	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
197	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
198	Yên Bái	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
199	Yên Đổ	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
200	Yersin	Trộn đường		2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
201	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2									
a	Đường Phan Huy Ích, đường Thái Văn Lung, đường Bàu Sen 1, 2, 3, 5, 7, 9 theo QH			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
b	Đường Phan Huy Chú			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063



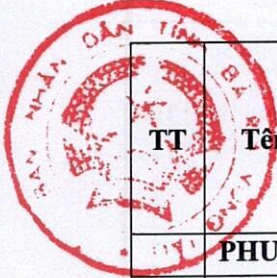
TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)					
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
202	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đôi 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 6,10, 11 theo qui hoạch		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063	
		Đường số 3, 4,5 theo qui hoạch		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301	
203	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12	21 lô đất có diện tích 2.600m ²		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063	
		23 lô đất có diện tích 2.762,5m ²		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301	
204	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7m		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301	
		Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7m		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301	
205	Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9:										
	Lý Thái Tông	Trương Công Định	Lương Thế Vinh	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063	
	Nguyễn Đức Thuận	Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063	
	Nguyễn Khang	Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063	
	Võ Trường Toàn	Đường 30/4		Trần Cao Vân	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
		Trần Cao Vân	Tôn Đức Thắng	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063	
206	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng (P. Nguyễn An Ninh):										
	Lê Trọng Tấn	Trần Bình Trọng	Mai Xuân Thường	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301	
	Mai Xuân Thường	Nguyễn An Ninh	Trần Bình Trọng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301	
	Nguyễn Hữu Thọ (hẻm 556 Nguyễn An Ninh)	Ranh sân bay	Nguyễn An Ninh	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301	
	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn An Ninh	Trần Bình Trọng	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063	
207	Những tuyến đường trong khu Trung tâm thương mại phường 7:										
	Bé Văn Đàn	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520	
	Nam Cao	Tôn Thất Tùng	Ngô Đức Kế	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520	
	Nguyễn Kiệm	Trương Văn Bang	Ngô Đức Kế	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520	
	Nguyễn Oanh	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Kiệm	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520	
	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Thái Học	Phạm Hồng Thái	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520	
	Xuân Diệu	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Xuân Thủy	Cao Thắng	Paster	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, khu nhà ở Sao Mai, Tecapro, Decoimex, Đại An:										
208	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Đường Bến Đình 1, 2, 4, 6, 8 theo quy hoạch (bổ sung)	Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 10m)		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Đường Bến Đình 3 và đường Bến Đình 7	Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 10m)		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Lương Văn Nho	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Nguyễn Thị Định	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Tổ Hữu	Đường 30/4	Ông Ích Khiêm	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Ngô Tất Tố	Võ Trường Toàn	Lương Văn Nho	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Ngô Gia Tự	Ngô Tất Tố	Ông Ích Khiêm	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Nguyễn Bình	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Nguyễn Thị Thập	Lương Văn Nho	Hẻm giữa 2 đường Ông Ích Khiêm và Trần Quang Diệu	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Trần Quang Diệu (P.9, P.Thắng Nhì)	Lê Văn Lộc	Bến Đình 2	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Tôn Đức Thắng	Lê Văn Lộc	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Hồ Biểu Chánh	Đường 30/4	Trần Cao Vân	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Nguyễn Thông	Tổ Hữu	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
Hàm Nghi	Tổ Hữu	Nguyễn Đức Cảnh	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301	



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Nguyễn Đức Cảnh	Hàm Nghi	Nguyễn Thông	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Nguyễn Phi Khanh	Đường 30/4	Nguyễn Thông	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Nguyễn Bá Lân	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Hoàng Minh Giám	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
209	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
210	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam:									
	Dương Minh Châu	KDC Bình đoàn 15	Huỳnh Tịnh Của	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Hoàng Trung Thông	Mạc Thanh Đạm	Huỳnh Tịnh Của	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Tô Ngọc Vân	Hoàng Lê Kha	Hoàng Trung Thông	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Hoàng Lê Kha	Bùi Công Minh	Hoàng Trung Thông	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Mạc Thanh Đạm (P.8)	Thùy Vân	Dương Minh Châu	2		35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
	Nguyễn Hữu Tiến (P.8)	Nguyễn An Ninh	Đường nội bộ khu Biệt thự Phương Nam	3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Hoàng Văn Thái (P.NAN)	Lê Trọng Tấn	Mai Xuân Thưởng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	Đường số 10 (P.8)	Đường Mạc Thanh Đạm nối dài	Đoạn đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng	4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
211	Những tuyến đường thuộc HTKT Khu tái định cư 1,65ha (phường 10)									
	Đường số 1			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
	Đường số 2, 4, 5, 6			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
212	Đường vào Trường THCS Nguyễn Gia Thiều (P.12) (đoạn trải nhựa từ đường 2/9 đến Trường THPT liên phường 11, 12 và đoạn trải nhựa từ Trường THPT liên phường 11, 12 đến hết mặt tiền Trường THCS Nguyễn Gia Thiều)			4	0,75	15.753	11.027	7.877	6.301	4.726
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH										
1	Đoạn nối từ đường 30/4 đến hết đường	Đoạn đã trải nhựa rộng 7 m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	bờ kè Rạch Bến Đình	Đoạn trái nửa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND phường 9)		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7										
1	Trần Huy Liệu	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
2	Trần Khánh Dư	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
3	Trần Khắc Chung	Trộn đường		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
4	Hẻm số 01, 04 Trần Khắc Chung			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
5	Hẻm số 03, 05 Trần Khắc Chung			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
6	Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH										
1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m		3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
		Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
2	Các tuyến đường A3, A4, C4, C5, H1 Khu trung tâm đô thị Chí Linh			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C										
3	- Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1,25	33.598	23.518	16.799	13.439	10.079
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
	- Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13A, B13B, C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ										



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
PHƯỜNG 12										
1	Đường A1 (Đường đã rải nhựa, có lòng đường rộng 10,5m)			3		26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
2	Đường B1, B2, B3, B4, C1, C2 (Đường đã rải nhựa, có lòng đường rộng 7,0m -7,5m)			4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
3	Đường D1, D2 (Đường đã rải nhựa, có lòng đường rộng 5,0m)			4	0,75	15.753	11.027	7.877	6.301	4.726

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bến Diệp			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
2	Cồn Bần			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
3	Đông Hồ Mang Cá			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
4	Đường thôn 2 Bến Đá			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
5	Đường thôn 4			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
6	Đường thôn 5			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
7	Đường thôn 6			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
8	Đường thôn 7			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
9	Hẻm số 3 thôn 5			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
10	Hoàng Sa			KV 1	0,80	5.126	3.588	2.563	2.051	1.538
11	Liên thôn 1- Rạch Lừa			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
12	Liên thôn 4-6			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
13	Liên thôn 5-8			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
14	Liên thôn Bến Diệp			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
15	Ông Hưng			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
16	Số 2 thôn 5			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
17	Số 2 thôn 6			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
18	Tây Hồ Mang Cá			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
19	Đường 28 tháng 4			KV 1	0,80	5.126	3.588	2.563	2.051	1.538
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
21	Trường Sa	Cầu Gò Găng P.12	Nhà lớn Long Sơn	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Đường vào khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (toàn tuyến), xã Long Sơn	Cầu Ba Nanh thôn 10	Dự án tổ hợp hóa dầu Miền Nam thôn 2	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
23	Những tuyến đường nội bộ thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Long Sơn giai đoạn 1:									
a	Đường trải nhựa rộng từ 25m đến 36m (bao gồm lòng đường, vỉa hè, giải phân cách)			KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
b	Đường trải nhựa rộng từ 12m đến 16m (bao gồm lòng đường, vỉa hè)			KV 2	0,64	2.535	1.775	1.268	1.014	761

II. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ


TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bạch Đằng	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đình Chiểu	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Nguyễn Đình Chiểu	Vòng xoay Chi Lăng	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Hữu Thọ	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	2	0,8	14.240	9.968	7.120	5.696	4.272
		Phạm Văn Đồng	Phạm Hùng	2	0,8	14.240	9.968	7.120	5.696	4.272
2	Bình Giã	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
3	Hẻm 60 (Bùi Lâm) (tên cũ: Bùi Lâm, P.Phước Nguyên)	Ngã 3 Bùi Lâm	Giáo xứ Dũng Lạc	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
4	Các đường xương (trải nhựa) còn lại thuộc phường Long Toàn			4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
5	Cách Mạng Tháng Tám	Tô Nguyệt Đình	Cầu Long Hương	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Cầu Long Hương	Tôn Đức Thắng	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
		Tôn Đức Thắng	Cầu Thủ Lựu	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Cầu Thủ Lựu	Giáp Long Điền	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
6	Châu Văn Biết	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
7	Chi Lăng	Nguyễn Thanh Đăng	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh GD2	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
8	Cù Chính Lan	Trần Quang Diệu	Điện Biên Phủ	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
9	Duy Tân (Nguyễn Khuyến)	Nguyễn An Ninh	Cầu Đình Long Hương	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
10	Dương Bạch Mai	Quốc lộ 51	Bạch Đằng	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
11	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Thái Bình	Giáp ranh huyện Long Điền	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
12	Đặng Văn Ngữ	Cù Chính Lan	Hết nhựa	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
		Đoạn đường đất còn lại		3	0,5	6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
13	Điện Biên Phủ	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đăng	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Nguyễn Thanh Đăng	Hết ranh phường Long Toàn	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
14	Đoàn Giỏi (A1 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Thị Minh Khai	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
15	Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
16	Bùi Lâm (tên cũ: Đông Tây Giáo Xứ Dũng Lạc)	Nguyễn Tất Thành	Nam Quốc Cang	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
17	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
		Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước (Hoàng Diệu)	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
		Nhà Tròn (CMT8)	Nguyễn Huệ	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
18	Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua	Võ Thị Sáu	Hết nhựa	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Nguyễn Thành Long	Đường 27/4	Lê Thành Duy	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
20	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Nguyễn Thành Long	Lê Thành Duy	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
21	Đường trong khu trung tâm thương mại phường Long Hương			3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
22	Đường vào Nhà máy điện Bà Rịa	Quốc lộ 51	Hết đường nhựa	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
23	Đường vào trụ sở khu phố 3	Nguyễn Minh Khanh	Đường bên hông Trung tâm huấn luyện chó đua	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
24	H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
25	H2 - Cách Mạng Tháng Tám (hẻm đình Phước Lễ)	Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
26	H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	Bạch Đằng	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
27	H2 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Trường Biên phòng	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
28	Đoàn Chuẩn	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
29	H4 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	H2 - Lê Duẩn	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
30	H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	H6 - CMT8	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
31	H4 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Hết nhựa	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
32	H6 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tất Thành	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
33	Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên)	Cách Mạng Tháng Tám	Hết nhựa	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
34	Hà Huy Tập (P.Phước Trung)	Cách Mạng Tháng Tám	Trường Chinh	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
35	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	Lê Lợi	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Lê Lợi	Nguyễn Thanh Đăng	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
36	Hoàng Diệu	Cầu NM Nước	Hùng Vương	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
37	Hoàng Đạo Thành (TĐC Đông QL56)	Mộng Huê Lâu	Nguyễn Tất Thành	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
38	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Trần Phú	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
39	Hoàng Việt			3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
40	Hồ Tri Tân	Bên hông Trường C.III		3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
41	Huê Đăng			2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
42	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Phạm Ngọc Thạch	Mô Xoài	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
43	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Hết địa phận phường Long Tâm	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
44	Huỳnh Khương Ninh	Phan Văn Trị	Giáp ranh TX Phú Mỹ	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
45	Huỳnh Ngọc Hay	Trộn đường		2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
46	Huỳnh Tấn Phát	Đường 27/4	Nguyễn Tất Thành	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
47	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
48	Kha Vạn Cân	Võ Văn Kiệt	Trần Phú	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
49	Lâm Quang Ky	Hùng Vương	Mộng Huê Lâu	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
50	Lê Bảo Tịnh (TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Tất Thành	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
51	Lê Bình (D4) (TĐC Đông QL56)	Trần Nguyên Đán	Hoàng Đạo Thành	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
52	Lê Duẩn	Trộn đường		2	0,8	14.240	9.968	7.120	5.696	4.272
53	Lê Lai	Trộn đường		2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
54	Lê Lợi	Chi Lăng	Hai Bà Trưng	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Hai Bà Trưng	Huỳnh Ngọc Hay	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Huỳnh Ngọc Hay	Điện Biên Phủ	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
55	Lê Quý Đôn	Huỳnh Tịnh Của	Dương Bạch Mai	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
		Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng			2		17.800	12.460	8.900
56	Lê Thành Duy	Trương Vĩnh Ký	Nguyễn Đình Chiểu	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thanh Đăng	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
57	Lê Thị Bạch Vân	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
58	Lê Văn Duyệt (p.Long Toàn)	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Văn Bạch	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
59	Lương Thế Vinh			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
60	Lê Đại Hành	Quốc lộ 51	Tuyến tránh QL56	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
61	Lý Thường Kiệt	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
62	Lý Tự Trọng			2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
63	Mô Xoài (P. Phước Hưng - đường bên hông Tỉnh đội)	Hùng Vương	Văn Tiến Dũng	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
64	Mộng Huê Lâu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
65	Nam Quốc Cang	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
66	Ngô Đình Chất	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
67	Ngô Đức Kế			3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
68	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đăng	Lê Duẩn	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
70	Ngô Văn Tịnh (Cánh Đồng Mất Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
71	Nguyễn Hồng	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
72	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Phúc Phan	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
73	Nguyễn Bính	Phi Yên	Lê Duẩn	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
74	Nguyễn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
		Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
75	Nguyễn Chánh	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
76	Nguyễn Chí Thanh	CMT8	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
77	Nguyễn Cư Trinh	CMT8	Nguyễn An Ninh	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
78	Nguyễn Du	Trộn đường		2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
79	Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 51	Huỳnh Ngọc Hay	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Huỳnh Ngọc Hay	Đường 27/4	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
80	Nguyễn Hồng Lam	Nguyễn Mạnh Tường	Nguyễn Văn Trỗi	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
81	Nguyễn Huệ			2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
82	Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 51	Suối Lò Ô	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
83	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 51	Cách Mạng Tháng Tám	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
		CMT8	Nguyễn Văn Linh	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
84	Nguyễn Khoa Đăng	Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Phúc Chu	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
85	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường mòn KP1, giáp huyện Long Điền	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
86	Nguyễn Mạnh Tường	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
87	Nguyễn Minh Khanh	Võ Thị Sáu	Hết đường nhựa	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
88	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 51	Điện Biên Phủ	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340

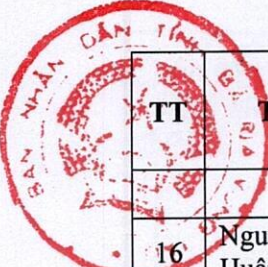
TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Điện Biên Phủ	Hùng Vương (Võ Thị Sáu)	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
89	Đường 3/2 (tên cũ: Nguyễn Tất Thành (nối dài))	Hoàng Diệu	Giáo ranh xã Tân Hưng	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
90	Nguyễn Thái Bình	Đoạn đã thâm nhựa		3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
		Đoạn đường đất còn lại		3	0,5	6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
91	Nguyễn Thành Châu			3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
92	Nguyễn Thanh Đăng	Quốc lộ 51	Ngã 4 Xóm Cát	1		24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
93	Nguyễn Thị Định	CMT8	Phạm Hùng	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
94	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
95	Nguyễn Trãi			2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
96	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 55	Chợ Long Toàn (cổng)	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0,7	12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
97	Nguyễn Văn Hưởng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Lân	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
98	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành	2	0,8	14.240	9.968	7.120	5.696	4.272
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	2	0,7	12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
99	Nguyễn Văn Trỗi	27/4	Nguyễn Tất Thành	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
100	Phạm Hùng	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
101	Phạm Hữu Chí			2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
102	Phạm Ngọc Thạch			3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
103	Phạm Ngọc Thạch (Khu tái định cư Đông QL56)	27/4	Hùng Vương	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
104	Phạm Thiệu			4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
105	Phạm Văn Bạch			4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
106	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	Cách Mạng Tháng Tám	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
		CMT8	Điện Biên Phủ	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
107	Phan Châu Trinh (đường phía Bắc trung tâm hành chính tỉnh)	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
	H2- Phan Châu Trinh (đường vào khu nhà ở công ty Địa Lợi)	Phan Châu Trinh	Hết nhựa	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
108	Phan Đăng Lưu	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cảnh	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
109	Phân lô Long Kiên									
	H1 - Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Văn Hưởng	Hết đường trải nhựa	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
	H3 - Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Văn Hưởng	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
		Nhà thờ Long Kiên	Hết đường trải nhựa	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
	H1- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Thái Văn Lung	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
	H3- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
110	Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp)	Quốc lộ 51	Hết nhựa	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
111	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
		Trịnh Đình Thảo	Giáp ranh TX Phú Mỹ	4	0,75	6.542	4.579	3.271	2.617	1.962
112	Phi Yến (A2 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
113	Quốc lộ 51	Cầu Cỏ May	Trạm thu phí	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
		Trạm thu phí	Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	2	0,8	14.240	9.968	7.120	5.696	4.272

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	Cầu sông Dinh	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
		Cầu sông Dinh	Nguyễn Hữu Cảnh	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
		Tô Nguyệt Đình	Nguyễn Hữu Cảnh	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
		Ngã 3 Hòa Táng (Nguyễn Hữu Cảnh)	Giáp TX Phú Mỹ	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
114	Rạch Gầm - Xoài Mút	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
115	Tạ Quang Bửu			3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
116	Tạ Uyên (A4 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
117	Tô Hiệu (A3 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
118	Tô Ký (P.Phước Trung)	Bạch Đằng	Ngô Gia Tự	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
119	Tô Nguyệt Đình	Quốc lộ 51	Nguyễn An Ninh	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
120	Tôn Đức Thắng	CMT8	Trần Hưng Đạo	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
121	Tôn Đức Thắng (TĐC Đông QL56)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
122	Tinh lộ 44	Ranh trường Dầu khí tại Vòng xoay Long Toàn	Vũng Vần	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
123	Trần Chánh Chiêu	Võ Thị Sáu	Phạm Văn Bạch	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
124	Trần Đại Nghĩa	CMT8	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
125	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
126	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay Xóm Cát	Phạm Hùng	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
127	Trần Nguyên Đán (TĐC Đông QL56)	Nguyễn Hồng Lam	Mộng Huê Lầu	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
128	Trần Phú	Võ Thị Sáu	Hết địa phận phường Long Tâm	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
129	Trần Quang Diệu			3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
130	Trần Xuân Độ (P. Phước Trung)			3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
131	Trần Xuân Soạn (Cánh đồng Mắt Mèo)	CMT8	Quốc lộ 51	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
132	Trịnh Đình Thảo	Rạch Gầm - Xoài Mút	Phan Văn Trị	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
133	Trịnh Đình Thảo (Đường bên hông núi Đức Mẹ)	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
134	Trương Công Quyền (Đường số 22 - Phía đông chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
135	Trương Định	Đường 27/4	Hùng Vương	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
136	Trương Hán Siêu	Trộn đường (đã trải nhựa)		3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
137	Trương Phúc Phan			3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
138	Trương Tấn Bửu	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
139	Trương Vĩnh Ký			2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
140	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	Phạm Văn Đồng	2	0,8	14.240	9.968	7.120	5.696	4.272
		Phạm Văn Đồng	Tỉnh lộ 44A	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
141	Tú Mỡ	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	9.968	6.978	4.984	3.987	2.990
142	Tuệ Tĩnh			4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
143	Ung Văn Khiêm (P. Long Toàn)	Phạm Văn Bạch	Võ Văn Tần	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
144	Văn Tiến Dũng (p. Phước Hưng)	Ranh xã Tân Hưng, phường Phước Hưng	Mô Xoài (đường bên hông tỉnh đội)	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
145	Võ Ngọc Chấn	CMT8	Nguyễn An Ninh	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
		Nguyễn An Ninh	Phan Đăng Lưu	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
146	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Cừ			3		12.460	8.722	6.230
	Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Long Điền	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738	
147	Võ Văn Kiệt	Võ Thị Sáu	Ranh P. Long Tâm, xã Hòa Long	2		17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
148	Võ Văn Tần			4	0,7	6.105	4.274	3.053	2.442	1.832
149	Vũ Trọng Phụng (Cánh Đông Mất Mèo)	Hoàng Việt	Ngô Văn Tịnh	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
150	Võ Duy Ninh (P. Long Toàn)	Võ Thị Sáu	Lý Thái Tổ	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU GÒ CÁT										
1	Cao Triều Phát			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
2	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
3	Phan Bá Vành (tên cũ: Đường GD1)	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
4	Phan Kế Toại (tên cũ: Đường GD2)	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
5	Đông Hồ (tên cũ: Đường GD3)	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trái nhựa)	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
6	Hà Huy Giáp			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
7	Hàn Mặc Tử (Lê Văn Lương)	Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
8	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hưởng	Lê Hữu Trác	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
9	Kỳ Đồng	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
10	Lê Chân (GN3)	Nguyễn Văn Nguyễn	Võ Văn Kiệt	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
11	Lê Hữu Trác (đã điều chỉnh thông tuyến gồm đường Hồ Đắc Di (cũ), đường Hoài Thanh (cũ))	Lê Chân	Chu Văn An	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
12	Lê Long Vân			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
13	Lê Văn Hưu			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
14	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
15	Nguyễn Huỳnh Đức	Thích Thiện	Hoàng Hoa Thám	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617

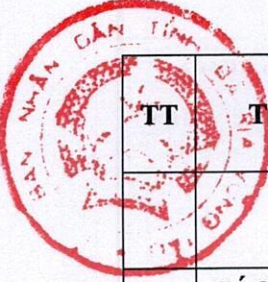


TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Chiều								
16	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
17	Nguyễn Hữu Tiến			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
18	Nguyễn Phúc Chu	Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
		Nguyễn Hữu Huân	Chu Văn An	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
19	Nguyễn Trọng Quân	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
20	Nguyễn Văn Nguyễn			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
21	Phan Anh	Nguyễn Văn Hưởng	Võ Văn Kiệt	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
22	Phan Bội Châu			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
23	Thích Thiện Chiếu	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
		Nguyễn Hữu Tiến	Lê Hữu Trác (Hố Đắc Di cũ)	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
24	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Trọng Quân	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20										
1	Bùi Xuân Phái (Nguyễn Viết Xuân)			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
2	Huỳnh Khương An	Đường 27/4	Phạm Ngọc Thạch	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
3	Lưu Chí Hiếu	Đường 27/4	Trần Khánh Dư	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
4	Nguyễn Chánh Sắt (Tôn Thất Thuyết)			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
5	Phạm Phú Thứ			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
6	Phan Văn Hớn	Tôn Thất Thuyết	Huỳnh Khương An	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
7	Tản Đà	Hùng Vương	Huỳnh Khương An	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
8	Tăng Bạt Hổ			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
9	Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:										

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đặng Thị Mai (Đặng Thai Mai)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thần Hiến	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
2	Đoàn Thị Điềm (Ngô Quyền)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thần Hiến	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
3	Lê Thị Riêng (Bùi Thị Xuân)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Thị Thập	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
4	Lý Ban (QHTP1)	Đặng Thị Mai	Trần Huy Liệu	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
5	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Thập	3	0,65	8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
6	Nguyễn Thần Hiến (Nguyễn Văn Thoại)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	3	0,65	8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
7	Nguyễn Siêu (QHTP2)	Trần Huy Liệu	Hết tuyến	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
8	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Hết vỉa hè	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
		Không vỉa hè	Nguyễn Văn Hương	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2										
1	Đặng Thái Thân	Nguyễn Thái Học	Kha Vạn Cân	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
2	Hồ Thành Biên (Ông Ích Khiêm)	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
3	Huỳnh Mẫn Đạt	Trần Phú	Lý Chí Thăng	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
4	Lê Anh Xuân (Nguyễn Trung Trực)	Xuân Diệu	Nguyễn Lân	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
5	Lý Chí Thăng (Phạm Phú Thứ)	Hoàng Hoa Thám	Phùng Hưng	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
6	Mai Hắc Đế	Võ Văn Kiệt	Thiếu Sơn	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
7	Nam Cao	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
8	Nguyễn Biểu	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
9	Nguyễn Chích	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trực	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
10	Nguyễn Hiền	Trần Phú	Nam Cao	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
11	Nguyễn Lân (Võ Trường Toản)	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
12	Nguyễn Quyền	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
13	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
14	Nguyễn Trực	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
15	Nguyễn Xí	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Nhất Chi Mai	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
17	Phùng Hưng	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
18	Thiếu Sơn	Xuân Diêu	Kha Vạn Cân	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
19	Xuân Diêu (Lý Nam Đế)	Võ Văn Kiệt	Lý Chính Thắng	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4										
1	Các tuyến đường trong khu TĐC 30-4			4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
2	Đường D7	Lý Thái Tổ	Lê Văn Duyệt	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
3	Đường N5 (Lý Thái Tổ)	Phạm Hùng	Đường D7	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
4	Đường TDC1	Phạm Hùng	Đường D7	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
5	Nguyễn Thị Hoa	Lê Văn Duyệt	Đường TDC6	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
6	Đường TDC4	Đường TDC3	Đường TDC5	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
7	Đường TDC5	Lê Văn Duyệt	Đường TDC6	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
8	Đường TDC6	Phạm Hùng	Đường D7	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
9	Đường TDC7	Đường TDC3	Đường TDC5	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
10	Lê Văn Duyệt	Phạm Hùng	Đường D7	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
11	Hồ Đán			4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
12	Hoàng Tuệ			4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐỒNG MẮT MÈO										
1	Trần Quốc Toàn (đường gom QL51)	Trộn đường		3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
2	Tổng Duy Tân (đường song song với Trần Quốc Toàn)	Trần Xuân Soạn	Võ Trường Toàn (đường gom QL51)	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
3	Võ Trường Toàn	Trần Quốc Toàn	Vũ Trọng Phụng	3	0,75	9.345	6.542	4.673	3.738	2.804
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẮC HƯƠNG LỘ 10										
1	Lê Long Vân	Trần Phú	Nguyễn Thái Học	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
2	Nguyễn Minh Khanh	Hoàng Hoa Thám	Lê Long Vân	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
3	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Lê Long Vân	3	0,65	8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
4	Bùi Dương Lịch	Hoàng Hoa Thám	Đặng Xuân Bảo	4	0,9	7.850	5.495	3.925	3.140	2.355

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Đặng Phúc Thông	Lê Long Vân	Nguyễn Bá Phát	4	0,9	7.850	5.495	3.925	3.140	2.355
6	Hà Văn Lao	Lê Long Vân	Nguyễn Bá Phát	4	0,9	7.850	5.495	3.925	3.140	2.355
7	Lương Hữu Khánh	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Bá Chánh	4	0,9	7.850	5.495	3.925	3.140	2.355
8	Nguyễn Bá Phát	Lương Hữu Khánh	Bùi Dương Lịch	4	0,9	7.850	5.495	3.925	3.140	2.355
9	Đặng Xuân Bảo	Nguyễn Thái Học	Đặng Phúc Thông	4	0,9	7.850	5.495	3.925	3.140	2.355
10	Huỳnh Bá Chánh	Trần Phú	Hà Văn Lao	4	0,9	7.850	5.495	3.925	3.140	2.355
*	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG DỰ ÁN BARIMEX (CŨ) NAY THUỘC CÔNG TY DIC 4 (PHƯỜNG LONG TÂM)									
1	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
2	Hoàng Xuân Nhị (Hoàng Xuân Nghị)	Trộn đường		4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC HÙNG										
1	Đường A2	Đường B (Ngô Tất Tố)	Đường B2	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
2	Đường B (Ngô Tất Tố)	Nguyễn Tất Thành	Đường A2	3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
3	Đường A	Đường B (Ngô Tất Tố)	Đường B2	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
4	Đường A1	Đường B (Ngô Tất Tố)	Đường B2	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
5	Đường B1	Nguyễn Tất Thành	Đường A2	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
6	Đường B2	Nguyễn Tất Thành	Đường A2	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG TÂM										
1	Đường D1	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KIM DINH										
1	Đường D1	Trịnh Đình Thảo	Đường N1	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
2	Đường D2	Trịnh Đình Thảo	Đường N1	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
3	Rạch Gầm - Xoài Mút (nối dài)	Trịnh Đình Thảo	Đường N1	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
4	Đường N1	Trộn đường		3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
5	Đường N2	Đường D2	Rạch Gầm - Xoài Mút (nối)	3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
			dài)							
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI										
1	Huỳnh Thúc Kháng (P. Phước Trung)	Phan Châu Trinh	cuối đường	3		12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
2	Nguyễn Hữu Trí (P. Phước Hiệp)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	4	0,8	6.978	4.884	3.489	2.791	2.093
3	Các tuyến đường còn lại trong dự án khu Hưng Việt có mặt cắt (4-7-4) (P. Long Tâm)			4		8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
4	Ngô Tất Tố (đường vào trường THCS Phước Hưng)	Trộn đường		3	0,7	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617
5	Các tuyến đường L1, L2, L3, L4 (dự án nhà ở Hoàn Cầu, P. Phước Hưng) có mặt cắt (4-7-4)			3	0,6	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
	Các thửa đất tiếp giáp kênh mương, kênh song song với đường chính nêu trên (thuộc Nhà nước quản lý) được tính kể từ vị trí 1 và có hệ số bằng 0,9									

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường 20A	Quốc lộ 56	Giáp ranh khu dân cư Lan Anh	KV 1	0,6	3.845	2.691	1.922	1.538	1.153
2	Đường 11B (xã Hòa Long)	Võ Văn Kiệt	Đoạn có vỉa hè	KV 1	0,85	5.447	3.813	2.723	2.179	1.634
		Đoạn không có vỉa hè	Tỉnh lộ 52	KV 1	0,7	4.486	3.140	2.243	1.794	1.346
3	Đường 69 (sau lưng Chợ Hòa Long)	Hương lộ 2	Đường số 40	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
4	Hùng Vương (xã Hòa Long)	Mô Xoài	Ngã 4 Hòa Long	KV 1	1,6	10.253	7.177	5.126	4.101	3.076
5	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Tiếp giáp đoạn có vỉa hè	KV 1	0,85	5.447	3.813	2.723	2.179	1.634
		Đoạn có vỉa hè	Đường 22	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường 22	Hết đoạn không có vỉa hè	KV 1	0,85	5.447	3.813	2.723	2.179	1.634
6	Hương lộ 3	Đoạn có vỉa hè		KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
		Đoạn không có vỉa hè (thuộc xã Hòa Long)		KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
7	Hương lộ 8	Tỉnh lộ 52	Đường số 1	KV 1	0,85	5.447	3.813	2.723	2.179	1.634
		Đường số 1	Ngã 5 Long Điền	KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
8	Mô Xoài (xã Hòa Long - đường bên hông tỉnh đội)	Hùng Vương	Ranh xã Hòa Long, phường Phước Hưng	KV 1	1,2	7.690	5.383	3.845	3.076	2.307
9	Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng)	Suối Lò Ô	Đường Phước Tân	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
10	Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến giáp Châu Pha)	Cầu Máy nước	Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I	KV 1	1,2	7.690	5.383	3.845	3.076	2.307
		Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I	Giáp Châu Pha	KV 1	0,85	5.447	3.813	2.723	2.179	1.634
11	Quốc lộ 56	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 3	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
		Đường số 3	Đường số 13	KV 1	0,85	5.447	3.813	2.723	2.179	1.634
		Đường số 13	Giáp Châu Đức	KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
12	Tỉnh lộ 52	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 45	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
		Đường số 45	Ranh xã Hòa Long, Long Phước	KV 1	0,85	5.447	3.813	2.723	2.179	1.634



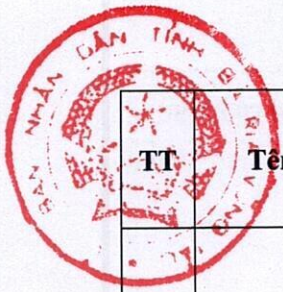
TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Ranh xã Hòa Long, Long Phước	Đường vào địa đạo Long Phước	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
		Đường vào địa đạo Long Phước	Hết địa phận xã Long Phước	KV 1	0,7	4.486	3.140	2.243	1.794	1.346
13	Tuyến tránh Quốc lộ 56	Quốc lộ 56	Giáp ranh Phường Long Hương	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
14	Trần Phú	Ngã 4 Hòa Long	Hết địa phận xã Hòa Long	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
15	Văn Tiến Dũng (xã Tân Hưng)	Phước Tân - Châu Pha	Ranh xã Tân Hưng, phường Phước Hưng	KV 1	1,2	7.690	5.383	3.845	3.076	2.307
16	Võ Văn Kiệt	Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long	Hương Lộ 2	KV 1	1,6	10.253	7.177	5.126	4.101	3.076
17	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Ranh xã Tân Hưng	Tuyến tránh QL56	KV 1		6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
18	Đường số 82 (đường vào trường mầm non Long Xuyên, xã Hòa Long)	Hương lộ 2	Hết đoạn có vỉa hè	KV 1	0,7	4.486	3.140	2.243	1.794	1.346
19	Đường số 28 (đường vào khu TTCN Hòa Long)	Quốc lộ 56	Hết đoạn có vỉa hè	KV 1	0,64	4.101	2.871	2.051	1.640	1.230
20	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, bê tông xi măng có chiều rộng từ 6m trở lên			KV 2		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
21	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, bê tông xi măng có chiều rộng từ 4m đến dưới 6m			KV 2	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
22	Các tuyến đường giao thông nông thôn (đường đất) có chiều rộng từ 6m trở lên			KV 2	0,9	3.524	2.467	1.762	1.410	1.057
23	Đường số 66 (đường phía Tây Trường MN Long Phước, xã Long Phước)	Tỉnh lộ 52	Đường số 9	KV 1	0,7	4.486	3.140	2.243	1.794	1.346

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
*	Các thửa đất tiếp giáp kênh mương, kênh song song với đường chính (thuộc nhà nước quản lý) được tính kể từ vị trí 1 và có hệ số bằng 0,9									

III. ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHÚ MỸ

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ MỸ										
1	Bạch Mai	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
2	Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)			1		19.800	13.860	9.900	7.920	5.940
3	Đường quy hoạch 8A khu dân cư Ngọc Hà	Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập)	Phạm Hữu Chí	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
4	Đường 12 nối 13	Lê Lợi	Nguyễn Chí Thanh	3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218
5	Hoàng Diệu (quy hoạch số 3)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
6	Hoàng Hoa Thám (quy hoạch đường số 5 khu dân cư Ngọc Hà)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
7	Hoàng Việt (quy hoạch số 7 cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
9	Huỳnh Thúc Kháng (quy hoạch đường số 25)	Quốc lộ 51	Đường vành đai khu tái định cư 25 ha	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
10	Huỳnh Tịnh Của (quy hoạch G cũ)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
11	Lê Duẩn (quy hoạch số 26)	Quốc lộ 51	Ranh Khu TĐC 25ha	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Lê Lợi (quy hoạch số 12)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
13	Lê Quý Đôn (quy hoạch số 2)	Bạch Mai	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
14	Ngô Quyền (quy hoạch số 1)	Bạch Mai	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
15	Nguyễn Chí Thanh (quy hoạch số 13)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
16	Nguyễn Cư Trinh (quy hoạch số 4 cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
17	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
18	Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN PM 1	2		11.880	8.316	5.940	4.752	3.564
19	Nguyễn Lương Bằng (quy hoạch số 10)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
20	Nguyễn Trãi (quy hoạch số 11)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
21	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
		Đường P	Đường R-Lê Thánh Tôn	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
22	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ)	Quốc lộ 51	Ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoiei (Đường 1B)	2		11.880	8.316	5.940	4.752	3.564

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
23	Phạm Hữu Chí (quy hoạch F)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
24	Phạm Ngọc Thạch	Lê Lợi (QH số 12)	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ)	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
25	Phạm Văn Đồng (quy hoạch số 27 cũ)	Quốc lộ 51	Ranh khu tái định cư 25ha	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
26	Phan Bội Châu (quy hoạch số 8)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây (Đường 1B)	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
27	Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến	2		11.880	8.316	5.940	4.752	3.564
28	Tôn Đức Thắng (quy hoạch số 15)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2	0,8	9.504	6.653	4.752	3.802	2.851
29	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ)	Quốc lộ 51	Lê Thánh Tôn	3	1,2	11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
		Lê Thánh Tôn	Hết tuyến	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
30	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 51 (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I)	Ranh KCN Phú Mỹ 1	2		11.880	8.316	5.940	4.752	3.564
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2	1,3	15.444	10.811	7.722	6.178	4.633
31	Trường Chinh (đường 81)	Quốc lộ 51	BCH Quân sự TXPM	3	1,1	10.164	7.115	5.082	4.066	3.049
		Ranh dự án Đường QH 81 đã thi công nâng cấp hạ tầng mới	Ranh giới xã Tóc Tiên	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
32	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu TTTM Phú Mỹ			2		11.880	8.316	5.940	4.752	3.564
33	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, bê tông có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên			3	0,6	5.544	3.881	2.772	2.218	1.663

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa có chiều rộng từ 4m trở lên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập)			3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
35	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu tái định cư 25ha phường Phú Mỹ, 44ha phường Phú Mỹ, 15 ha phường Phú Mỹ và khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22ha)			3	0,6	5.544	3.881	2.772	2.218	1.663
36	Đường phía Bắc khu tái định cư 44ha			3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
37	Đường phía Đông khu tái định cư 44ha			3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
38	Đường R- Lê Thánh Tôn	Khu tái định cư 15ha	Trần Hưng Đạo	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
39	Đường Q – Lý Thường Kiệt			3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
41	Đường QH 80	QL 51	Đường Bắc Khu TĐC 44ha	3	1,1	10.164	7.115	5.082	4.066	3.049
42	Đường Hùng Vương (đường P)	Trường Chinh	Hết ranh P. Phú Mỹ	3	1,1	10.164	7.115	5.082	4.066	3.049
43	Đường B khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Phú Mỹ	Đường QH 80	Ranh giới phường Mỹ Xuân	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG MỸ XUÂN, TÂN PHƯỚC, PHƯỚC HOÀ, HẮC DỊCH										
1	Đường 8A phường Mỹ Xuân	Quốc lộ 51	Đường A	3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218
2	Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép)	Quốc lộ 51	Đường 1B	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
		Đường 1B	Đường số 3	3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218
		Đoạn còn lại		3	0,6	5.544	3.881	2.772	2.218	1.663
3	Đường A phường Mỹ Xuân	Từ Đường 8A đến Đường A khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ		3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218
4	Đường Hắc Dịch – Bàu Phượng – Châu Pha	Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Ranh giới xã Sông Xoài	4	0,7	3.850	2.695	1.925	1.540	1.155
5	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Vòng xoay Hắc Dịch	Về phía Bắc dài 597m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)	3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Vòng xoay Hắc Dịch	Về phía Nam dài 775m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)	3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218
		Đoạn còn lại	Ranh giới xã Tóc Tiên	3	0,6	5.544	3.881	2.772	2.218	1.663
6	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Từ Quốc lộ 51 đến Ngã ba đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha và đường Hắc Dịch đi Sông Xoài (theo ranh đường H nổi dài đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
		Đoạn còn lại	Ranh giới xã Sông Xoài	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
7	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên	Quốc lộ 51	Ranh giới giữa xã Tóc Tiên và phường Mỹ Xuân	4	0,7	3.850	2.695	1.925	1.540	1.155
		Ranh giới giữa xã Tóc Tiên và phường Hắc Dịch	đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha (P. Hắc Dịch)	4	0,7	3.850	2.695	1.925	1.540	1.155
8	Đường E trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên nổi dài	Hết tuyến	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
9	Đường F trung tâm phường Hắc Dịch	Vòng xoay Hắc Dịch	Hết tuyến	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
10	Đường I trung tâm phường Hắc Dịch	Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
11	Đường số 3 trung tâm phường Hắc Dịch	Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến đường về phía Bắc	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
		Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến đường về phía Nam (đoạn đã thi công mới)	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Đường số 7 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
13	Đường số 8 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
14	Đường số 9 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
15	Đường số 10 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường F trung tâm phường Hắc Dịch	Hết tuyến	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
16	Đường số 29 đô thị mới Phú Mỹ (phường Tân Phước)	Quốc lộ 51	Ranh khu tái định cư 25 ha	2	0,8	9.504	6.653	4.752	3.802	2.851
17	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	Từ Quốc lộ 51 đến Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha		3	0,6	5.544	3.881	2.772	2.218	1.663
19	Đường vào khu công nghiệp B1-Tiến Hùng	Đường vào KCN Mỹ Xuân B1	Đường vào khu nhà máy Boomin Vina	3	0,6	5.544	3.881	2.772	2.218	1.663
20	Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	Quốc lộ 51	Ranh KCN Mỹ Xuân B1	3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218
21	Đường vào khu nhà máy Boomin Vina	Đường vào KCN B1 Tiến Hùng	Hết tuyến	3	0,6	5.544	3.881	2.772	2.218	1.663
22	Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)	Từ Quốc lộ 51 đến Ranh KCN Phú Mỹ 1		2		11.880	8.316	5.940	4.752	3.564
23	Quốc lộ 51 (các phường: Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa)	Ranh phường Phú Mỹ	200m kể từ ranh phường Phú Mỹ	1	0,7	13.860	9.702	6.930	5.544	4.158
			200m kể từ ranh phường Phú Mỹ	1	0,6	11.880	8.316	5.940	4.752	3.564
		Các đoạn còn lại		1	0,5	9.900	6.930	4.950	3.960	2.970
24	Đường vào cụm công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
25	Đường D trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên -	Hết tuyến đường nhựa về	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Châu Pha	phía Tây							
		Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
26	Đường số 32 khu đô thị mới Phú Mỹ (phường Tân Phước)	Quốc lộ 51	Hết tuyến	3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218
27	Đường số 9 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến đường về phía Bắc	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
		Từ Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao đến Đường vành đai khu tái định cư Hắc Dịch		3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
28	Đường K trung tâm phường Hắc Dịch	Từ Đường số 9 đến đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha		3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
29	Đường nhánh rẽ sau chợ Hắc Dịch	Từ Đường K đến Đường vành đai khu tái định cư Hắc Dịch		3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
30	Đường vào trường mầm non Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Hết tuyến	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
31	Đường P (Tân Phước)	Ranh phường Phú Mỹ	Hết tuyến	3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218
32	Đường R (Tân Phước)	Ranh phường Phú Mỹ	Hết tuyến	3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218
33	Đường từ ranh giới Khu TĐC Hắc Dịch đến đường số 7			3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
34	Đường nội bộ các chợ trên địa bàn các phường Phước Hòa, phường Tân Phước, phường Mỹ Xuân, phường Hắc Dịch			1	0,4	7.920	5.544	3.960	3.168	2.376
35	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m			4	0,6	3.300	2.310	1.650	1.320	990
36	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 4 m trở lên			4	0,7	3.850	2.695	1.925	1.540	1.155
37	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 4m đến dưới 8m			4	0,5	2.750	1.925	1.375	1.100	825

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
38	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên			4	0,6	3.300	2.310	1.650	1.320	990
39	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 4m đến dưới 8m			4	0,4	2.200	1.540	1.100	880	660
40	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên			4	0,5	2.750	1.925	1.375	1.100	825
	Đối với đất giáp ranh giữa phường Phú Mỹ và các xã, phường khác, giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất.									
41	Đường Trường Chinh (đường 81), phường Mỹ Xuân	Ranh giới giữa phường Phú Mỹ và phường Mỹ Xuân	Ranh giới giữa phường phường Mỹ Xuân và xã Tóc Tiên	3		9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
42	Đường A khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Mỹ Xuân	Đường A phường Mỹ Xuân	Hết tuyến đường nhựa về phía Bắc	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
43	Đường B khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Mỹ Xuân	Ranh giới phường Phú Mỹ	Hết tuyến đường nhựa về phía Bắc	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
44	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (đoạn thi công mới thuộc phường Hắc Dịch)	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (đoạn từ Quốc lộ 51 đến Ngã ba đường Hắc Dịch – Bà Phụng – Châu Pha và đường Hắc Dịch đi Sông Xoài (theo ranh đường H nói dài đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)) đến Ranh giới xã Sông Xoài		3	0,8	7.392	5.174	3.696	2.957	2.218
45	Đường sau Trường tiểu học Nguyễn Du, phường Hắc Dịch	Đường F trung tâm phường Hắc Dịch	Trường tiểu học Nguyễn Du	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
46	Phước Hòa – Cái Mép	Quốc lộ 51	Đê ngăn mặn Phước Hòa	3	0,9	8.316	5.821	4.158	3.326	2.495

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đê ngăn mặn Phước Hòa	Ranh dự án KCN Phú Mỹ 2 mở rộng và dự án KCN Phú Mỹ 3	3	0,7	6.468	4.528	3.234	2.587	1.940
		Đoạn còn lại		3	0,6	5.544	3.881	2.772	2.218	1.663
47	Đường liên cảng Cái Mép – Thị Vải	(Km0) tại cảng tổng hợp Container Cái Mép Hạ; cuối tuyến (Km18+100) giao với đường nối nhà máy đóng tàu An Phú		3	0,6	5.544	3.881	2.772	2.218	1.663

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
ĐỊA BÀN CÁC XÃ TÂN HOÀ, TÂN HẢI, TÓC TIÊN, CHÂU PHA VÀ SÔNG XOÀI										
1	Đường Hắc Dịch – Bàu Phượng – Châu Pha	Ranh phường Hắc Dịch	Đường Phước Tân - Châu Pha	KV 1	0,6	3.524	2.467	1.762	1.410	1.057
2	Đường Hội Bài – Tóc Tiên - Châu Pha	Quốc lộ 51	km 3	KV 1	0,9	5.290	3.703	2.645	2.116	1.587
		Đoạn còn lại (từ Km số 3 đến giáp ranh huyện Châu Đức)		KV 1	0,7	4.112	2.878	2.056	1.645	1.234
3	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Ranh giới phường Hắc Dịch	Đường Phước Tân – Châu Pha	KV 1	0,7	4.112	2.878	2.056	1.645	1.234
4	Đường Láng Cát – Long Sơn (Hàng Sa)	Quốc lộ 51	Giáp ranh xã Long Sơn	KV 1	0,8	4.700	3.290	2.350	1.880	1.410
5	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Ranh giới P. Hắc Dịch	Ranh giới huyện Châu Đức	KV 1	0,8	4.700	3.290	2.350	1.880	1.410
6	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên	Ranh giới P. Mỹ Xuân	Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha	KV 2	1,03	3.850	2.695	1.925	1.540	1.155
7	Đường Phước Tân – Châu Pha	Đoạn giáp ranh thành phố Bà Rịa 300m trở về thị xã Phú Mỹ		KV 1		5.874	4.112	2.937	2.350	1.762
		Đoạn còn lại		KV 1	0,8	4.700	3.290	2.350	1.880	1.410

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường Sông Xoài – Cù Bị	Đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao	Ranh giới huyện Châu Đức	KV 2	0,8	2.990	2.093	1.495	1.196	897
9	Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ (Thuộc xã Tóc Tiên)	Đường Hắc Dịch -Tóc Tiên - Châu Pha	Ranh giới phường Phú Mỹ	KV 1	0,7	4.112	2.878	2.056	1.645	1.234
10	Quốc lộ 51: xã Tân Hòa, Tân Hải	Ranh thành phố Bà Rịa	200m kể từ ranh TP.Bà Rịa	KV 1	1,5	8.810	6.167	4.405	3.524	2.643
		200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	300m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	KV 1	1,2	7.050	4.935	3.525	2.820	2.115
		Các đoạn còn lại		KV 1		5.874	4.112	2.937	2.350	1.762
11	Đường nội bộ các chợ trên địa bàn các xã Tóc Tiên, xã Sông Xoài, xã Châu Pha, xã Tân Hòa, xã Tân Hải			KV 1		5.874	4.112	2.937	2.350	1.762
12	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m			KV 2	0,6	2.243	1.570	1.121	897	673
13	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 4 m trở lên			KV 2	0,7	2.620	1.834	1.310	1.048	786
14	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 4m đến dưới 8m			KV 2	0,5	1.869	1.308	935	748	561
15	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên			KV 2	0,6	2.243	1.570	1.121	897	673
16	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 4m đến dưới 8m			KV 2	0,4	1.500	1.050	750	600	450
17	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên			KV 2	0,5	1.869	1.308	935	748	561
18	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (đoạn thi công mới thuộc xã Sông Xoài)	Ranh giới giữa xã Sông Xoài và phường Hắc Dịch	Ranh giới huyện Châu Đức	KV 1	0,8	4.700	3.290	2.350	1.880	1.410
19	Quốc lộ 56 – Tuyến tránh thành phố Bà Rịa	Quốc lộ 56 thuộc thành phố Bà Rịa	Quốc lộ 51	KV 1	0,9	5.290	3.703	2.645	2.116	1.587

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Đối với đất giáp ranh giữa phường Phú Mỹ và các xã khác giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất tại phường Phú Mỹ.									
21	Đối với đất giáp ranh với TP Bà Rịa giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh TP Bà Rịa nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh TP Bà Rịa hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất tại TP Bà Rịa.									


IV. ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Âu Cơ	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 30/4	3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
2	Bình Giã	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
3	Điện Biên Phủ	Âu Cơ	Đường 30/4	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
4	Đình Tiên Hoàng	Phùng Hưng	Hoàng Hoa Thám	3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
5	Đường 9B	Ngô Quyền	Lê Lai	3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
6	Đường Huyện Đỗ (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao)	Quốc lộ 56 đến Lô cao su Nông trường Bình Ba (hệ số 1,3 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)		4	1,3	2.545	1.371	979	783	587
7	Đường giáp ranh TT. Ngãi Giao và xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao)	Quốc lộ 56	Trần Hưng Đạo	3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
8	Hoàng Hoa Thám	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
		Lê Lợi	Hùng Vương	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Âu Cơ	Trần Phú	1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
		Trần Phú đến Hoàng Hoa Thám (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hùng Vương, các vị trí còn lại hệ số = 1)		1	1,2	9.612	5.607	4.005	3.204	2.403
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
		Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Bình Ba	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
		Âu Cơ	Giáp ranh xã Bàu Chinh	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
10	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Đến cuối đường	3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
11	Lê Hồng Phong	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
		Từ Trần Hưng Đạo đến đường 30/4 (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Lê Hồng Phong, các vị trí còn lại hệ số = 1)		1	1,2	9.612	5.607	4.005	3.204	2.403
		Đường 30/4	Cầu Bình Giã	1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
		Từ Lê Lai đến giáp ranh xã Láng Lớn		3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
12	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
13	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
		Nguyễn Văn Trỗi	Âu Cơ	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
14	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
		Lê Lợi	Đường 30/4	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
		Ngô Quyền	Lạc Long Quân	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
15	Ngô Quyền	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Nguyễn Du	Lê Lợi	Đến cuối đường	3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
17	Nguyễn Chí Thanh	Âu Cơ	Đường 30/4	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
18	Nguyễn Văn Trỗi	Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
		Từ Trần Hưng Đạo đến Hùng Vương (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi, các vị trí còn lại hệ số = 1)		2	1,2	7.263	4.236	3.026	2.421	1.816
19	Những trục đường trong khu Trung tâm thương mại	Những trục đường đối diện nhà lồng chợ trong khu Trung tâm thương mại		1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
		Những trục đường còn lại trong khu Trung tâm thương mại		2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
20	Phùng Hưng	Lê Lai	Đến cuối đường	3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
21	Trần Hưng Đạo	Âu Cơ	Nguyễn Văn Trỗi	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
		Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1		8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
		Hoàng Hoa Thám	Giáp ranh TT. Ngã Giao và xã Bình Ba	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
22	Trần Phú	Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
		Từ Trần Hưng Đạo đến đường 30/4 (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Trần Phú, các vị trí còn lại hệ số = 1)		2	1,2	7.263	4.236	3.026	2.421	1.816
23	Trần Quốc Toàn	Lê Lai	Ngô Quyền	3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
24	Đường 30/4	Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
25	Đường Nguyễn Trãi	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	2		6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
26	Đường Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	Đường quy hoạch Khu 26 lô đất ở mới thị trấn Ngãi Giao	Các tuyến đường đã hoàn thiện theo quy hoạch		3		4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
28	Đường Ngãi Giao - Cù Bị.	Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Bàu Chinh	4		1.958	1.371	979	783	587

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường số 21 xã Nghĩa Thành - Suối Nghệ	Quốc lộ 56	Cuối đường	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
2	Đường số 31, xã Nghĩa Thành	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Ranh đất KCN - Đô thị Châu Đức	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
3	Đường Tỉnh lộ 765	Ranh giới tỉnh Đồng Nai (địa bàn xã Quảng Thành)	Ranh giới huyện Đất Đỏ (địa bàn xã Đá Bạc)	KV 1	0,5	1.960	1.372	980	784	588
4	Đường Suối Rao - Xuân Sơn	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
5	Đường Bình Giã - Đá Bạc - Long Tân	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Ranh đất KCN Đá Bạc	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
6	Đường Bình Giã - Quảng Thành	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Đường Kim Long - Quảng Thành	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
7	Đường Huyện Đò (thuộc địa phận xã Bàu Chinh) (tên cũ: Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chinh))	Quốc lộ 56 đến lô cao su Nông trường Bình Ba (hệ số 1,56 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)		KV 2	1,56	2.500	1.121	801	641	481

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận xã Bình Ba) (tên cũ: Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba)	Quốc lộ 56	Trần Hưng Đạo	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
9	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc - Phước Tân	Quốc lộ 56	Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình hồ chứa nước Sông Ray (t xã Suối Nghệ)	KV 1	0,9	3.524	2.467	1.762	1.410	1.057
		Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình hồ chứa nước Sông Ray (xã Suối Nghệ)	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ)	KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
		Quốc lộ 56 đến	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp H. Xuyên Mộc)	KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
10	Đường Kim Long - Cầu Sắt	QL 56	Cầu Sắt, xã Kim Long	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
11	Đường Kim Long – Láng Lớn	Từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành (cũ) - Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1.		KV 2	1,2	1.922	1.121	801	641	481
		Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành (cũ)	Đường Xà Bang – Láng Lớn	KV 2		1.602	1.121	801	641	481

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Đường Kim Long – Quảng Thành	Quốc lộ 56	Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
		Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
13	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình	Ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao	Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	KV 1	0,9	3.524	2.467	1.762	1.410	1.057
		Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	Giáp ranh thị xã Phú Mỹ	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Cầu Bình Giã	Đường TL 765	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Đường TL 765	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	KV 1	0,9	3.524	2.467	1.762	1.410	1.057
		Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Giáp ranh huyện Xuyên Mộc	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
14	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hoà Bình (cũ) (tách đoạn từ Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình nêu trên)	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hoà Bình	Giáp ranh TX Phú Mỹ	KV 1	0,9	3.524	2.467	1.762	1.410	1.057
15	Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	Giáp ranh xã Bình Ba	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
		Giáp ranh xã Bình Ba	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hoà Bình (cũ)	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Quốc lộ 56 (xã Nghĩa Thành)	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân	KV 2	1,6	2.563	1.794	1.282	1.025	769
17	Đường Ngãi Giao – Cù Bị	Đường vào xã Cù Bị	Hết ranh giới xã Bàu Chinh	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
18	Đường Quảng Phú – Phước An	Quốc lộ 56	Đường TL765	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
19	Đường Quốc lộ 56 - Bàu Chinh	Từ Quốc lộ 56	Đường Bình Giã - Quảng Thành	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
20	Đường Suối Nghệ – Mụ Bân	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Khu tái định cư phục vụ KCN - Đô thị Châu Đức	KV 2	1,2	1.922	1.345	961	769	577
21	Đường Thạch Long - Khu 3	Từ Quốc lộ 56 đến đường Kim Long - Quảng Thành		KV 2		1.602	1.121	801	641	481
22	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang – Quảng Thành cũ)	Từ Quốc lộ 56 đến Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)		KV 2		1.602	1.121	801	641	481
		Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2) đến Bàu Sen		KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
23	Đường vào thác Sông Ray	Từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến Thác Sông Ray (giáp H. Xuyên Mộc)		KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	Quốc lộ 56:	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao	Đường vào chợ mới Bình Ba	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Đường vào chợ mới Bình Ba	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân	KV 1	0,90	3.524	2.467	1.762	1.410	1.057
		Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc – Phước Tân	Hết ranh Trường Ngô Quyền	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Ranh Trường Ngô Quyền	Đường vào Trường tiểu học Sông Cầu	KV 1	0,90	3.524	2.467	1.762	1.410	1.057
		Đường vào Trường tiểu học Sông Cầu	Giáp ranh thành phố Bà Rịa	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		đường Huyện Đò	Hết ranh nhà thờ Kim Long	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Từ ranh đất nhà thờ Kim Long đến đường Kim Long - Láng Lớn (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với vị trí 1 của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 56, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1).		KV 1	1,2	4.700	2.741	1.958	1.566	1.175
		Từ đường Kim Long - Láng Lớn đến đầu lô cao su Đới 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang.		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Đầu lô cao su Đới 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	KV 1	0,9	3.524	2.467	1.762	1.410	1.057
25	Đường vào xã Cù Bị	Từ Quốc lộ 56 đến Giáp ranh xã Bàu Cạn, tỉnh Đồng Nai		KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Đường Xà Bang – Láng Lớn	Từ Quốc lộ 56 đến đường Ngãi Giao – Cù Bị		KV 2		1.602	1.121	801	641	481
		Từ đường Ngãi Giao – Cù Bị đến Cầu Suối Đá		KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
		Từ Cầu Suối Đá đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình (cũ)		KV 2		1.602	1.121	801	641	481
27	Đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc	Tỉnh lộ 52	Đường Ấp Bắc - xã Hòa Long đi thôn Quảng Phú - xã Đá Bạc	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
28	Đường Xuân Sơn – Đá Bạc	đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc - Phước Tân	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
29	Đường trong khu tái định cư phục vụ dự án khu công nghiệp - đô thị Châu Đức	Tuyến đường N3 dài 636m (trục đường Suối Nghệ - Mụ Bân cũ)		KV 2	1,2	1.922	1.345	961	769	577
		Các tuyến đường còn lại		KV 2		1.602	1.121	801	641	481
30	Đường vào trạm y tế và trụ sở UBND xã Bàu Chinh	Quốc lộ 56	Đến hết đường	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
31	Đường vào Bệnh viện Tâm thần	Quốc lộ 56	Hết ranh đất Bệnh viện Tâm thần	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
32	Đường Ấp Bắc – xã Hòa Long đi thôn Quảng Phú – xã Đá Bạc	Từ Quốc lộ 56 đến hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp thành phố Bà Rịa)		KV 2		1.602	1.121	801	641	481
33	Đường Tỉnh lộ 52	Đoạn thuộc địa phận xã Đá Bạc, huyện Châu Đức		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
34	Đường Suối Sỏi - Cánh đồng Don, xã Nghĩa Thành.	Quốc lộ 56 (ranh giới huyện Châu Đức và TP. Bà Rịa)	Cánh đồng Don, xã Nghĩa Thành	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
35	Đường Trung tâm xã Bàu Chinh	Đường vào trạm y tế xã Bàu Chinh	Đường Kim Long - Láng Lớn	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385



TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
36	Đường Trần Hưng Đạo - nối dài (thuộc xã Bình Ba)	Giáp ranh TT. Ngãi Giao và xã Bình Ba	Đường Bình Ba - Suối Lúp	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
37	Đường Bình Ba - Suối Lúp	Quốc lộ 56	Hết ranh đất trụ sở ấp Suối Lúp	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
38	Đường Bình Ba - Bình Trung	Quốc lộ 56	Hết ranh xã Bình Ba	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
		Ranh giới xã Bình Ba - Đá Bạc	Tỉnh lộ 765	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
39	Đường vào Trường Tiểu học Sông Cầu, xã Nghĩa Thành	Quốc lộ 56	Đường Ấp Bắc - xã Hòa Long đi thôn Quảng Phú - xã Đá Bạc	KV 2		1.602	1.121	801	641	481
40	Đường Suối Rao - Long Tân	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	Hết ranh huyện Châu Đức (giáp ranh xã Long Tân)	KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
41	Các tuyến đường còn lại đã lát nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên và các tuyến đường có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bồ) với chiều rộng từ 6m trở lên, thuộc địa bàn các xã: Nghĩa Thành, Suối Nghệ và xã Kim Long.			KV 2	0,8	1.282	897	641	513	385
42	Các tuyến đường còn lại đã lát nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên và các tuyến đường có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bồ) với chiều rộng từ 6m trở lên, thuộc địa bàn các xã: Cù Bị, Xà Bang, Quảng Thành, Láng Lớn, Bàu Chình, Bình Giã, Bình Trung, Bình Ba, Đá Bạc, Xuân Sơn, Sơn Bình và Suối Rao.			KV 2	0,64	1.025	718	513	410	308

V. ĐỊA BÀN HUYỆN XUYỀN MỘC

I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bạch Mai	Bình Giã	Phạm Văn Đồng	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
2	Bình Giã	QL 55	Giáp Quốc lộ 55 thuộc	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402

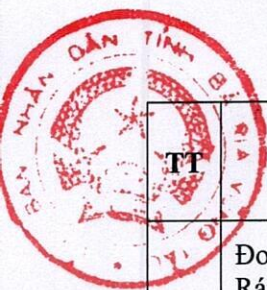
TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
			xã Xuyên Mộc							
3	Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:	Giao đường Huỳnh Minh Thạnh (Tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu	Cửa hàng Honda Đại Hải (giáp Quốc lộ 55)	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
		Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) - Huỳnh Minh Thạnh đến thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31 - giáp đường bên hông quán Nguyễn		2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
4	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (thửa 87, 88 tờ BĐ số 22)			2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
5	Đoạn đường từ Quốc lộ 55 đến đường Bình Giã (sau Ủy ban nhân dân huyện)			2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
6	Trần Bình Trọng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
7	Tỉnh lộ 329 thuộc Thị trấn Phước Bửu (từ thửa 474,79 tờ 51 đến hết thửa 01 tờ bản đồ số 45)			2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
8	Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang			2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
9	Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu			1		8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
10	Đường vành đai thị trấn Phước Bửu	Giáp Huỳnh Minh Thạnh	Khu tái định cư thị trấn Phước Bửu	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
11	Đường Xuyên Phước Cơ	Từ Ngã ba bên xe đến giao đường 27/4, có vỉa hè		1	0,8	7.120	4.984	3.560	2.848	2.136
		Từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu		2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
12	Hoàng Việt	Bình Giã	Hết đường nhựa	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Hùng Vương	Từ đường Xuyên Phước Cơ đến ngã ba giao đường Trần Hưng Đạo		2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
		Đoạn còn lại		2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
14	Huỳnh Minh Thạnh	Giáp Quốc lộ 55	Điểm giáp đường 27/4	1	1,1	9.790	6.853	4.895	3.916	2.937
		Đường 27/4	Hùng Vương	1		8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
		Hùng Vương	Đường Xuyên Phước Cơ	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
		Trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè)		2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
15	Lê Lợi	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
16	Lý Tự Trọng	Đoạn có trải nhựa		2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
17	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
18	Nguyễn Minh Khanh	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
19	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
20	Phạm Hùng	Từ xuyên Phước Cơ đến Huỳnh Minh Thạnh		2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
		Từ Huỳnh Minh Thạnh đến đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu		2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
21	Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 55	Bình Giã	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
22	Quốc lộ 55	Đoạn đường 1 chiều thị trấn Phước Bửu có vỉa hè (Từ thửa số 10,13 tờ 27 đến hết thửa 213 và 355 tờ 51)		1		8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
23	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
24	Tôn Thất Tùng	Quốc lộ 55	Bình Giã	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
25	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 55	Hùng Vương	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
26	Trần Phú	Đoạn đường nhựa có vỉa hè		2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
27	Trần Văn Trà	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
28	Võ Thị Sáu	Từ Quốc lộ 55 đến ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu- xã Phước Tân		2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
29	Đường bên hông Trung tâm văn hóa cộng đồng thị trấn Phước Bửu	Phạm Hùng	Đường 27/4	2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
30	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 193, 194 tờ BĐ số 32) đến đường Huỳnh Minh Thạnh (thửa 78, 130 tờ BĐ số 82)			2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
31	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m			2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
32	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên			2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
33	Đường nhựa hoặc đường bê tông có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			4	1,2	2.563	1.794	1.282	1.025	769
34	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, có vỉa hè			2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402
35	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, không có vỉa hè			3		3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
36	Các tuyến đường giao thông đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên			4		2.136	1.495	1.068	854	641
37	Điện Biên Phủ (đường quy hoạch số 2)	Từ đường Xuyên Phước Cơ đến ngã ba giao đường Trần Hưng Đạo		1	0,8	7.120	4.984	3.560	2.848	2.136
		Đoạn còn lại		2	0,75	4.673	3.271	2.336	1.869	1.402

II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đoạn đi Hồ Cốc:	Từ giao Quốc lộ 55 đến trụ sở Khu BTTN BC-PB		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Đoạn còn lại		KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
2	Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng			KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940



TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu			KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
4	Đường bên hông chợ Bình Châu	Đầu thửa đất số 28 & 246 tờ BĐ số 55	Hết thửa đất số 57 & 225 tờ BĐ số 57	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
5	Đường Bình Ba- Đá Bạc- Phước Tân									
	a. Đoạn thuộc địa phận xã Xuyên Mộc	Từ thửa 644 Tờ BĐ số 04; thửa 06 Tờ BĐ số 07 thuộc xã Xuyên Mộc đến ranh giới xã Bông Trang		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Từ đầu thửa 642 và 643 Tờ BĐ số 04 thuộc xã Xuyên Mộc đến giáp ranh xã Phước Tân, hết thửa 235 Tờ BĐ số 05		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
	b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân	Từ thửa số 112, 89 Tờ BĐ số 48 đến hết thửa số 06; 168 Tờ BĐ số 47		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
		Từ thửa số 30, 05 Tờ BĐ số 47 đến giáp Tỉnh lộ 328		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Từ giáp Tỉnh lộ 328 đến hết thửa số 429, 434 Tờ BĐ số 45		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
		Thửa số 360, 335 TBD số 45 (hết đường lớn) đến hết thửa số 248, 273 Tờ BĐ số 44		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
	c. Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Bông Trang	Giáp địa bàn xã Xuyên Mộc đến giao QL55 (Đến hết thửa 39, tờ số 10)		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
6	Đường Bình Giã thuộc địa phận xã Xuyên Mộc			KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường Chuông Quýt Gò Cát:	Từ Quốc lộ 55 đến hết thửa đất số 296 & 247 tờ BĐ số 10		KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
		Từ thửa đất 244 & 298 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 451 & 477 tờ bản đồ số 15		KV 1	0,5	1.960	1.372	980	784	588
		Từ thửa đất 476 & 452 tờ bản đồ số 15 đến thửa đất 374 & 390 tờ bản đồ 16		KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
		Từ thửa 376 & 388 tờ BĐ 16 đến giao với đường nhựa		KV 1	0,5	1.960	1.372	980	784	588
8	Đường liên Tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm)									
a. Đoạn xã Phước Thuận										
- Đoạn 1: Đoạn có vỉa hè		Từ giáp đường QL 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc) đến giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu		KV 1	1,5	5.874	4.112	2.937	2.350	1.762
- Đoạn 2		Từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu		KV 1	1,35	5.287	3.701	2.643	2.115	1.586
- Đoạn 3		Từ thửa đất số 79 tờ bản đồ số 28 (Nhà nghỉ Hải Đăng) đến thửa đất số 684, 327 tờ BĐ số 34 giáp biển Hồ Tràm		KV 1	1,2	4.700	3.290	2.350	1.880	1.410
- Đoạn 4		Các đoạn còn lại		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
b. Đoạn thuộc xã Phước Tân		Giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân (đoạn có vỉa hè)		KV 1	1,35	5.287	3.701	2.643	2.115	1.586
		Từ giáp đoạn có vỉa hè đến hết thửa đất số 2 tờ BĐ số 1		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
c. Đoạn thuộc xã Hòa Bình										
- Đoạn 1: đoạn trung tâm xã		Từ đầu thửa đất số 107 và 110, tờ BĐ số 02 (bản đồ đo mới) đến hết thửa đất số 172 và thửa số 197, tờ bản đồ số 08 (bản đồ đo mới)		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
- Đoạn 2		Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
d. Đoạn thuộc xã Hòa Hưng		Từ đầu thửa đất số 335, tờ BĐ số 12 đến hết thửa đất số 10, tờ BĐ số 10		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	e. Đoạn thuộc xã Bàu Lâm	Từ đầu thửa đất số 697, tờ BĐ số 71 đến hết thửa đất số 11, tờ BĐ số 71		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
	g. Đoạn thuộc xã Tân Lâm	Từ đường GTNT ấp Suối Lê - đầu thửa đất số 519, tờ BĐ số 57 đến đường GTNT Tân Lâm-Hòa Hiệp - hết thửa đất số 302, tờ BĐ số 42		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
9	Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175	
10	Đường từ Ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu	Từ ngã ba Láng Găng đến giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu)		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Từ ngã ba chợ cũ đến Bến Lội		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
11	Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức)		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175	
12	Đường liên Tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)									
	a. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc									
	- Đoạn 1: giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	Từ Đầu thửa đất số 449 tờ BĐ số 12 đến Ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & đầu thửa 1957 tờ BĐ số 10		KV 1	1,35	5.287	3.701	2.643	2.115	1.586
	- Đoạn 2	Đầu thửa đất số 1956 & 1957 tờ BĐ số 10 đến Hết thửa đất số 1161 & 1162, tờ bản đồ số 02		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
	- Đoạn 3	Đường giao thông nông thôn - đầu thửa đất 1159 & 1160 tờ BĐ số 2 đến Cầu 1 giáp xã Hòa Hội - hết thửa 1100 & 1101 tờ BĐ số 2		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Từ Trường mẫu giáo trung tâm - đầu thửa đất số 380 tờ bản đồ 26 đến Nhà thờ - hết thửa đất số 145, tờ bản đồ số 18		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175	
	Từ đầu thửa 120 tờ BĐ số 15 đến hết thửa 340, tờ BĐ số 11		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175	
	Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:	Từ Trường Trần Đại Nghĩa - đầu thửa đất số 29&58, tờ BĐ 113 đến ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 136 & 149, tờ BĐ 104		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Từ Thăng - đầu thửa đất số 63, tờ BĐ 38 đến Trường Trần Đại Nghĩa - hết thửa đất số 59, tờ BĐ 113		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
		Từ ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 149 và đầu thửa 121, tờ BĐ 104 Đến hết thửa 06&214, tờ BĐ 136		KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
13	Đường ven biển:									
	- Đoạn 1	Từ cầu Lộc An đến ngã tư Hồ Tràm		KV 1	1,35	5.287	3.701	2.643	2.115	1.586
	- Đoạn 2	Từ ngã ba khu du lịch Vietsovpetro đến Hết khu du lịch Ngân Hiệp		KV 1	1,3	5.090	3.563	2.545	2.036	1.527
	- Đoạn 3	Từ Ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận đến hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu		KV 1	1,3	5.090	3.563	2.545	2.036	1.527
	- Đoạn 4	Đoạn hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 đến hết thửa đất số 7 & 444 tờ BĐ số 29 xã Bình Châu		KV 1	1,3	5.090	3.563	2.545	2.036	1.527
	- Đoạn 5	Hết thửa đất số 7&444 tờ BĐ số 29 đến giáp QL55		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
14	Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trảng, Bung Riêng, Bình Châu, Phước Thuận									
	a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:									
	- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	Từ Đầu thửa đất số 14 & 90, tờ BĐ số 03 đến hết thửa đất số 78 & 101, tờ BĐ số 03		KV 1	1,35	5.287	3.701	2.643	2.115	1.586
	- Đoạn 2	Từ Thửa đất số 77 & 822, tờ bản đồ số 03 đến hết thửa đất số 250 & 280, tờ BĐ số 03		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
	- Đoạn 3	Từ Đầu thửa đất số 251 & 291, tờ bản đồ số 03 đến hết thửa đất số 126 & 136, tờ bản đồ số 06		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940

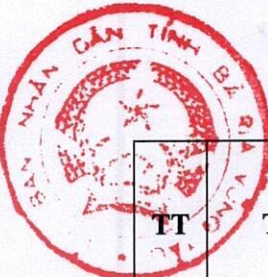
TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 4	Từ Đầu thửa đất số 127 và 137, tờ bản đồ số 06 đến hết thửa đất số 150& 325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
	b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:									
	- Đoạn Quốc lộ 55 mới:	Giáp ranh TT Phước Bửu đến hết thửa đất số 109& 1453 tờ BĐ 12		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Đoạn còn lại		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	Từ thửa đất số 1119& 1275 đến thửa 1156&1225 tờ bản đồ số 8		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Từ cầu Sông Hòa đến thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba)		KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
		Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
	d. Đoạn thuộc xã Bưng Riềng									
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m	Từ đầu thửa đất số 659&406, tờ BĐ số 24&22 đến hết thửa đất số 756&791, tờ BĐ số 21		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
	- Đoạn 2	Giáp thửa 276 tờ BĐ 26 đến giáp ranh giới xã Bình Châu		KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
	- Đoạn 3	Đoạn còn lại		KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	Cầu Suối Muồng	Cầu Suối Đá 1	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Từ ranh giới xã Bưng Riềng đến cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bưng Riềng)		KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800
		Đoạn còn lại		KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
15	Đường Hùng Vương đoạn đi qua xã Xuyên Mộc (giáp ranh thị trấn Phước Bửu đến QL 55)			KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
16	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			KV 1	0,5	1.960	1.372	980	784	588

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có nền đường rộng từ 6m trở lên		KV 1	0,68	2.663	1.864	1.331	1.065	800	
18	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bờ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)		KV 2	0,8	1.282	897	641	513	384	
19	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bờ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế)		KV 2		1.602	1.121	801	641	481	
20	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý	Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên	KV 2	0,65	1.040	728	520	416	312	
		Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m	KV 2	0,5	800	560	400	320	240	

VI. ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	THỊ TRẤN LONG ĐIỀN									
1	Bùi Công Minh	Ngã 4 Ngân Hàng	Miếu Cây Quéo	1	1,1	9.790	6.853	4.895	3.916	2.937
2	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 2 (Miếu Cây Quéo)			3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
3	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 6			3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
4	Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Phạm Hồng Thái	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
5	Châu Văn Biếc	Mạc Thanh Đạm	Chùa bà	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
6	Dương Bạch Mai	Ngã 5 Long Điền	Cây xăng Bầu Thành	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
7	Đường bên hông Trung học Cơ sở Văn Lương	Đường quy hoạch số 10	Đường quy hoạch số 7	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335

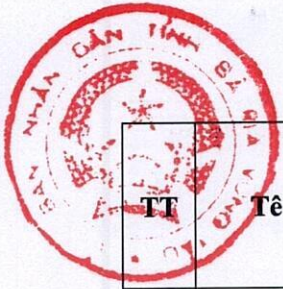


TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường chữ U tại khu phố Long An	Ngã 3 Trường Trần Văn Quan	Ngã 3 nhà ông Bảy Vị giáp đường Võ Thị Sáu	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
9	Đường nội bộ Khu tái định cư Bắc Nam			3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
10	Đường quy hoạch số 2	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
11	Đường quy hoạch số 7	Trần Xuân Độ	Mạc Thanh Đạm	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
12	Đường quy hoạch số 8	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
13	Đường quy hoạch số 9	Đường quy hoạch số 7	Dương Bạch Mai	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
14	Đường quy hoạch số 11	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
15	Đường quy hoạch số 12	Mạc Đình Chi	Đường quy hoạch số 14	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
16	Đường quy hoạch số 13	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
17	Đường quy hoạch số 14	Võ Thị Sáu	Hương lộ 10	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
18	Đường quy hoạch số 16	Phạm Hữu Chí	Giáp ranh xã An Ngải	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
19	Đường quy hoạch số 17	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
20	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương	Mạc Thanh Đạm	Trần Hưng Đạo	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
21	Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún			3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
22	Hồ Tri Tân	Võ Thị Sáu	Vòng xoay Vũng Vằn	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
23	Hương lộ 10	Ngã 5 Long Điền	Trại huấn luyện chó Long Toàn	2	1,25	7.788	5.452	3.894	3.115	561
24	Lê Hồng Phong	Đình Long Phụng	Đường quy hoạch số 7	3	0,8	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
25	Mạc Đình Chi	Mạc Thanh Đạm	Nguyễn Công Trứ	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
26	Mạc Thanh Đạm	Đường bao Công Viên	Ngã 5 Long Điền	1	1,1	9.790	6.853	4.895	3.916	2.937
27	Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bàu ông Dân	Nguyễn Văn Trỗi	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Nguyễn Công Trứ	Mạc Thanh Đạm	Trụ sở khu phố Long Liên	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
29	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền	Đường quy hoạch số 17	Phạm Hồng Thái	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	3	1,5	6.675	4.673	3.338	2.670	2.003
31	Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2)	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	1		8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
32	Phạm Hồng Thái	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	3	1,5	6.675	4.673	3.338	2.670	2.003
33	Phạm Hữu Chí	Võ Thị Sáu	Đường TL44A	3	1,5	6.675	4.673	3.338	2.670	2.003
34	Phan Đăng Lưu			3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
35	Quốc lộ 55	Vòng xoay Vũng Vằn	Giáp ranh xã An Ngãi	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
36	Tỉnh lộ 44A	Vòng xoay Vũng Vằn	Giáp ranh xã An Ngãi	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
37	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Giáp ranh xã An Ngãi	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
38	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	3	1,5	6.675	4.673	3.338	2.670	2.003
39	Trần Xuân Độ (Đường Bắc - Nam giai đoạn 1)	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	1		8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
40	Viên quanh chợ mới Long Điền	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 9	1		8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
		Cổng sau chợ mới Long Điền	Đường quy hoạch số 9	1		8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
		Dương Bạch Mai	Hết dãy phố Chợ Mới	1		8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
41	Võ Thị Sáu	Miếu ông Hồ	Ngã 3 Bàu ông Dân	1	1,1	9.790	6.853	4.895	3.916	2.937
		Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Bàu Thành	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
B	THỊ TRẤN LONG HẢI									
1	Đường nội bộ Khu TĐC số 1			3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Đường quy hoạch số 01	Đoạn viên quanh chợ mới Long Hải		1		8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
		Đường viên quanh chợ mới Long Hải (từ thửa số 100, tờ BĐ số 91)	Đường quy hoạch số 8	1	0,8	7.120	4.984	3.560	2.848	2.136
		Đường quy hoạch số 8	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
		Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Quy hoạch số 11	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
		Đường quy hoạch số 11	Cuối tuyến về hướng núi	3	0,8	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
3	Đường quy hoạch số 2	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
		Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến quy hoạch số 2	3	0,8	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
4	Đường quy hoạch số 3	Đường trung tâm thị trấn	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
		Tỉnh lộ 44A GD2	Cuối tuyến về hướng núi	3	0,8	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
5	Đường quy hoạch số 4	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
		Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến quy hoạch số 4	3	0,8	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
6	Đường quy hoạch số 6	Ngã 3 Long Hải	Dinh Cô	1	1,2	10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
7	Đường quy hoạch số 08	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường quy hoạch số 9	Phía sau Dinh Cô	Tỉnh lộ 44A (GD2)	2	1,2	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
		Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến (gần đường ống dẫn khí về hướng núi)	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
9	Đường quy hoạch số 11	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	3		4.450	3.115	2.225	1.780	1.335
10	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Giáp ranh xã Phước Hưng	Đường ống dẫn khí	2	1,2	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
		Đường ống dẫn khí	Đường Trung tâm thị trấn Long Hải	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
11	Đường Trung tâm thị trấn Long Hải	Ngã 3 Lò Vôi	Giáp ranh thị trấn Phước Hải	1	1,2	10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
12	Đường viên quanh chợ mới Long Hải			1		8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
13	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	1	1,2	10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
		Nguyễn Tất Thành	Hoàng Văn Thụ	2	1,2	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
		Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	2		6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
14	Đường EC	Đường QH số 2	Khu sinh thái Ngọc Sương	3	0,8	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
15	Đường Suối Tiên	Đường trung tâm Thị trấn Long Hải	Đường ống dẫn khí	3	0,8	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
16	Đường Xí nghiệp đá	Đường trung tâm Thị trấn Long Hải	Đường ống dẫn khí	3	0,8	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Mạc Thanh Đạm	Đường trung tâm Thị trấn Long Hải	Đường số 6	2	0,8	4.984	3.489	2.492	1.994	1.495
18	Lý Tự Trọng	Đường trung tâm Thị trấn Long Hải	Khu điều dưỡng thương binh 298	2	0,8	4.984	3.489	2.492	1.994	1.495

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (thuộc xã An Ngãi)	Giáp ranh thị trấn Long Điền	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
2	Đường chữ Y - ấp Phước Thiện, xã Phước Tỉnh	Đường ven biển (đầu thừa số 35, 49, tờ BĐ số 79)	Đường Hương lộ 5 (cuối thửa đất số 62, 63 Tờ BĐ 87 và cuối thửa đất số 37, 42 Tờ BĐ 103)	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
3	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến cống Bà Sáu			KV 1	0,6	2.350	1.645	1.175	940	705
4	Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam Phước)	Tỉnh lộ 44A	Tỉnh lộ 44A – GD2	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Tỉnh lộ 44A – GD2	Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 & 18, tờ BĐ số 38)	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Trãi (thửa số 5 và 18, tờ BĐ số 38)	Ngã 3 Trường bản Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3)	KV 1	0,64	2.506	1.754	1.253	1.002	752
		Ngã 3 trường bản Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3)	Cuối tuyến	KV 1	0,6	2.350	1.645	1.175	940	705
5	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tinh			KV 1	1,2	4.700	3.290	2.350	1.880	1.410
6	Đường ngã ba Lò Vôi	Giáp ranh thị trấn Long Hải	Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng	KV 1	1,7	6.657	4.660	3.329	2.663	1.997
7	Đường nội bộ khu tái định cư Phước Tinh	Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Phước Tinh		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
8	Đường quy hoạch số 16	Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền	Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi)	KV 1	0,64	2.506	1.754	1.253	1.002	752
9	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)			KV 1	0,6	2.350	1.645	1.175	940	705
10	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc (giáp Hương lộ 14)			KV 2	0,8	1.424	997	712	570	427
11	Đường vào cảng Hồng Kông	Hương lộ 5 (đầu thửa 212 và 132, tờ BĐ số 43)	Cuối tuyến	KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
12	Đường vào cảng Lò Vôi	Hương lộ 5 (đầu thửa 204 và 250, tờ BĐ số 43)	Cuối tuyến	KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
13	Đường ven biển	Cầu Cửa Lấp	Vòng xoay Phước Tinh	KV 1	1,4	5.482	3.838	2.741	2.193	1.645

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Đường Việt Kiều (xã Phước Hưng)	Hương lộ 5 (đầu thửa 164, tờ BĐ số 50 và đầu thửa 4, tờ BĐ số 93)	Đường liên xã Phước Hưng – Phước Tỉnh (đầu thửa 241 & 278, tờ BĐ số 54)	KV 1	0,64	2.506	1.754	1.253	1.002	752
15	Hương lộ 5	Ngã 3 Lò Vôi	Vòng xoay Phước Tỉnh	KV 1	1,4	5.482	3.838	2.741	2.193	1.645
		Vòng xoay Phước Tỉnh	Cảng Phước Tỉnh	KV 1	1,4	5.482	3.838	2.741	2.193	1.645
16	Hương lộ 14	UBND xã Tam Phước	Chợ Bến - An Ngãi	KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822
17	Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi)	Võ Thị Sáu	Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh	KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
18	Quốc lộ 55	Giáp ranh thị trấn Long Điền	Cầu Đất Đỏ	KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822
19	Tỉnh lộ 44A	Thuộc xã Phước Hưng		KV 1	1,5	5.874	4.112	2.937	2.350	1.762
		Thuộc xã An Ngãi		KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
20	Tỉnh lộ 44A - GD2 (Đoạn thuộc xã Phước Hưng)			KV 1	1,5	5.874	4.112	2.937	2.350	1.762
21	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cổng Bà Sáu	KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822
		Cổng Bà Sáu	Giáp xã Long Mỹ	KV 1	0,5	1.958	1.371	979	783	822
22	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Đông Nam	KV 1	0,8	3.133	2.193	1.566	1.253	940
23	Điện Biên Phủ (xã Phước Hưng)	Hương lộ 5	Nguyễn Tấn Thành	KV 1	1,5	5.874	4.112	2.937	2.350	1.762
		Nguyễn Tấn Thành	Trần Hưng Đạo	KV 2	1,25	2.225	1.558	1.113	890	668
24	Các tuyến đường nội bộ thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư An Ngãi (xã An Ngãi)			KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
25	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên			KV 2	0,8	1.424	997	712	570	427

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Các tuyến đường giao thông nông thôn có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bỏ) với chiều rộng từ 4m trở lên			KV 2	0,64	1.140	798	570	456	342

VII. ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ

I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	THỊ TRẤN ĐẤT ĐỎ									
1	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ			2	1,2	6.480	4.536	3.240	2.592	1.944
2	Hàn Mạc Tử (tên cũ: Đường từ ngã 3 cống Bà Bến (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhi)			3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
3	Lương Thế Vinh và đường Lê Thị Hồng Gấm (tên cũ: Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (Quốc lộ 55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dũng (Quốc lộ 55))			3	0,7	2.730	1.911	1.365	1.092	819
4	Châu Văn Biếc (cũ: Phước Thạnh A8)			3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
5	Nguyễn Hữu Huân (tên cũ: Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (Tỉnh lộ 52) đến Quán Mai Quế)			3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
6	Đường Phước Thọ (tên cũ: Đường Điện Biên Phủ)			3	0,7	2.730	1.911	1.365	1.092	819
7	Đường Phan Đăng Lưu + đường Nguyễn Đình Chiểu + đường Tạ Văn Sáu			3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
8	Phạm Văn Đồng			3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
9	Tôn Đức Thắng			3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
10	Nguyễn Huệ			3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
11	Đường Phan Bội Châu (Đường từ ngã 3 Trường học Phước Thới (Quốc lộ 55) đến giếng Bà Mụ)			3	0,7	2.730	1.911	1.365	1.092	819
12	Mai Chí Thành			3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
13	Đường Nguyễn Văn Quyết (tên cũ: Cách mạng tháng 8 - Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52))			3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
14	Đường Cao Văn Ngọc + Trịnh Hoài Đức (tên cũ: Đường Cao Văn Ngọc - Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây)			3	0,7	2.730	1.911	1.365	1.092	819
15	Cao Văn Ngọc và đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đồi)			3	0,7	2.730	1.911	1.365	1.092	819

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dững đến ngã 3 nhà ông Phụng)			3	0,7	2.730	1.911	1.365	1.092	819
17	Quốc lộ 55	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	Ngã 5 cây xăng Công Dững	1	0,8	7.120	4.984	3.560	2.848	2.136
		Cầu Đất Đỏ	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	2		5.400	3.780	2.700	2.160	1.620
		Ngã 5 cây xăng Công Dững	Cổng Dầu (suối Bà Tùng)	2		5.400	3.780	2.700	2.160	1.620
18	TL52	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	2		5.400	3.780	2.700	2.160	1.620
		Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	Ngã 4 Bà Muôn	1	0,8	7.120	4.984	3.560	2.848	2.136
		Ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính	Giáp xã Phước Hội	2		5.400	3.780	2.700	2.160	1.620
		Cầu Bà Sán	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	2	0,8	4.320	3.024	2.160	1.728	1.296
19	Tuyến D1	Tuyến N1	Tuyến N6	3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
		Tuyến N6	Tuyến N9	3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
20	Tuyến D2	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
		Tuyến N7	Tuyến N9	3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
21	Tuyến D3	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
		Tuyến N7	Tuyến N9	3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
22	Tuyến N1			3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
23	Tuyến N2, N4, N6			3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
24	Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	Các tuyến đường láng nhựa (hoặc bê tông) còn lại do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
26	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			3	0,52	2.028	1.420	1.014	811	608
27	Tỉnh lộ 44B (đoạn qua thị trấn Đất Đỏ giáp xã Tam Phước, huyện Long Điền)			3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
B	THỊ TRẤN PHƯỚC HẢI									
1	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lòng chợ chính Phước Hải			2	1,6	8.640	6.048	4.320	3.456	2.592
2	Đường Ngô Quyền (tên cũ: Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà)			3	0,8	3.120	2.184	1.560	1.248	936
3	Nguyễn An Ninh (tên cũ: Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Công ty Đại Thành)			3	0,8	3.120	2.184	1.560	1.248	936
4	Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường cung tránh đường ven biển từ công 2 đến công 3 khu du lịch Thùy Dương)			3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
5	Nguyễn Tất Thành (tên cũ: Đường EC từ Chợ mới qua Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng)			3	1,5	5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
6	Mạc Thanh Đạm (tên cũ: Đường Long Phù)	Tuyến từ nhà Bà Tư Hường (TL44A)	Ngã 3 Long Phù (nhà ông Hoàng)	3		3.900	2.730	1.950	1.560	1.170
7	Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến cầu Bà Mía)			3	0,8	3.120	2.184	1.560	1.248	936
8	Ngô Quyền (tên cũ: Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hóa qua khu phố Phước An)			3	1,2	4.680	3.276	2.340	1.872	1.404
9	Võ Thị Sáu (tên cũ: Đường ven biển)	Mũi Kỳ Vân	Ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải	2	1,6	8.640	6.048	4.320	3.456	2.592
		Ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải	Hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2	1,6	8.640	6.048	4.320	3.456	2.592
10	Trần Hưng Đạo (tên cũ: Đường ven biển Phước Hải - Lộc An)			3	1,6	6.240	4.368	3.120	2.496	1.872
11	Nguyễn Văn Linh (tên cũ: Đường QH số 2)			3	1,2	4.680	3.276	2.340	1.872	1.404
12	Các tuyến đường láng nhựa (hoặc bê tông) còn lại do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			3	0,6	2.340	1.638	1.170	936	702
13	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			3	0,52	2.028	1.420	1.014	811	608

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Cống Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ)		KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822	
2	Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ		KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822	
3	Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển		KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822	
4	Đường từ cầu ông Hèm đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài- Phước Long Thọ)		KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822	
5	Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)		KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822	
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiém (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã		KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822	
7	Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An (đoạn qua UBND xã Lộc An) đến cầu ông Hèm (giáp xã Phước Hội)		KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822	
8	Đường ven biển	Ngã 3 quán Hương	Cầu Sa (giáp xã Lộc An)	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
		Cầu Sa	Cầu ông Hèm (Quán Sáu An)	KV 1	1,2	4.700	3.290	2.350	1.880	1.410
		Cầu ông Hèm (Quán Sáu An)	Cầu sông Ray	KV 1		3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
9	QL55	Cống Dầu	Cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)	KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822
10	TL44A	Cầu Bà Mía	Giáp TL52 (ngã ba UBND xã Phước Hội)	KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822
11	TL44B	Ngã 3 UBND xã Phước Hội	Ngã 3 Bàu Sắn	KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822
		Ngã 3 Bàu Sắn	Giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)	KV 2		1.780	1.246	890	712	534

TT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	TL52	Cầu Bà Sắn	Bung Long Tân (trường THCS Long Tân)	KV 1	0,6	2.350	1.645	1.175	940	705
		Bung Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân	Cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)	KV 1	0,7	2.741	1.919	1.371	1.096	822
13	Các tuyến đường láng nhựa (hoặc bê tông) còn lại do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			KV 2	0,8	1.424	997	712	570	427
14	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			KV 2	0,64	1.140	798	570	456	342

VIII. ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Bến Đầm	Ngã 3 An Hải	Hà Huy Giáp	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
		Hà Huy Giáp	Đường trục phía Bắc	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
		Đường trục phía Bắc	Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm	2	0,7	6.220	4.354	3.110	2.488	1.866
		Giáp ranh điểm đầu khu đất Trạm Kiểm lâm Bến Đầm	Đường xuống cầu cảng Bến Đầm	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
		Đường xuống cầu cảng Bến Đầm	Đến đường Tây Bắc	2	0,7	6.220	4.354	3.110	2.488	1.866
2	Đường Cỏ Ống (Cách Mạng Tháng 8)	Sân bay Côn Sơn	Đường Tây Bắc (Trạm Kiểm lâm Cỏ Ống)	2	0,6	5.332	3.732	2.666	2.133	1.600
		Đường Tây Bắc (Trạm Kiểm lâm Cỏ Ống)	Đường Nguyễn Công Tộc	2	0,6	5.332	3.732	2.666	2.133	1.600
		Đường Nguyễn Công Tộc	Ngã 3 Tam Lộ	2	0,6	5.332	3.732	2.666	2.133	1.600

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Các tuyến đường chưa xác định tên, đã được huyện trải nhựa và đưa vào sử dụng			2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
4	Đường quy hoạch Nhánh 1	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
5	Đường quy hoạch Nhánh 2	Trộn đường		2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
6	Đường quy hoạch Nhánh 3 (đường vòng cung phía sau Trường Mầm non Tuổi Thơ)	Hồ Thanh Tông	Hồ Thanh Tông	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
7	Đường quy hoạch nhánh 4	Phạm Văn Đồng	Hồ Thanh Tông	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
8	Hà Huy Giáp	Hồ Văn Mịch (điểm chờ Đường trục phía Bắc)	Đường Bến Đầm	1	0,8	10.000	7.000	5.000	4.000	3.000
9	Hồ Thanh Tông	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Linh	1	0,9	11.246	7.872	5.623	4.500	3.374
10	Hồ Văn Mịch	Huỳnh Thúc Kháng	Hà Huy Giáp (điểm chờ Nguyễn Văn Linh nối dài)	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
11	Hoàng Phi Yến	Ngã 3 An Hải	Huỳnh Thúc Kháng	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
		Huỳnh Thúc Kháng	Hồ Văn Mịch	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
12	Hoàng Quốc Việt	Phạm Hùng	Vũ Văn Hiếu	1	0,8	10.000	7.000	5.000	4.000	3.000
13	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Phi Yến	Hồ Văn Mịch	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
		Hồ Văn Mịch	Ngã 3 Tam Lộ (Võ Thị Sáu - Phan Chu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng)	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
14	Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
15	Lê Đức Thọ	Nguyễn An Ninh	Tôn Đức Thắng	2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
16	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
17	Lê Văn Việt	Lê Duẩn	Lê Đức Thọ	2	1,25	11.108	7.775	5.554	4.443	3.332

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
18	Lương Thế Trân	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
19	Ngô Gia Tự	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
20	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Huệ	Công vào nghĩa trang Hàng Dương	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
	Nguyễn An Ninh (đường Lưu Chí Hiếu)	Giáp tường rào nghĩa trang Hàng Dương	Nguyễn Văn Cừ	1	0,8	10.000	7.000	5.000	4.000	3.000
21	Nguyễn Đức Thuận	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Ngã 3 An Hải	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
22	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
23	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Cừ	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
25	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	Lò Vôi	1	0,8	10.000	7.000	5.000	4.000	3.000
		Lò Vôi	Nguyễn An Ninh (Lưu Chí Hiếu)	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
		Nguyễn An Ninh (Lưu Chí Hiếu)	Tam Lộ	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
26	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Thúc Kháng	Vũ Văn Hiếu	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
		Vũ Văn Hiếu	Nguyễn An Ninh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
27	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
28	Phạm Quốc Sắc	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Linh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
29	Phạm Văn Đồng	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn An Ninh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
30	Phan Chu Trinh	Ngã 3 Tam Lộ	Nguyễn An Ninh	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
		Nguyễn An Ninh	Ngã ba Võ Thị Sáu, Huỳnh Thúc Kháng	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
31	Tạ Uyên	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	2	0,9	8.000	5.600	4.000	3.200	2.400
32	Tô Hiệu	Nguyễn Huệ	Quy hoạch Nhánh 3	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
33	Tôn Đức Thắng	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
34	Trần Huy Liệu (đường Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
35	Trần Phú	Vũ Văn Hiếu	Trần Huy Liệu	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
36	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Đài tiếp hình (Nguyễn Văn Linh)	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
		Đoạn còn lại		2		8.886	6.220	4.443	3.554	2.666
37	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
38	Đường Song Hành (Song song với đường Nguyễn Huệ)	Lê Hồng Phong	Vũ Văn Hiếu	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
39	Đường Nội Bộ số 8	Trần Huy Liệu	Tô Hiệu và từ Tô Hiệu đến Đường Nội bộ số 8	1		12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
40	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G1)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
41	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G2)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
42	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G3)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
43	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G4)	Nguyễn Văn Linh	Giáp nhà dân (đường cụt)	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133
44	Đường vào bãi Đầm Trầu	Cỏ Ống	Bãi biển Đầm Trầu	2	0,8	7.109	4.976	3.554	2.844	2.133